

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp

Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

2. Thông tư số 31/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.¹

¹ Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;



Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh²

Thông tư này quy định danh mục vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; thẩm quyền cấp giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu về vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, bảo quản, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ³ tại Việt Nam.

Điều 3. Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng tại Việt Nam

1. Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng tại Việt Nam (Danh mục vật liệu nổ công nghiệp) bao gồm vật liệu nổ công nghiệp phục vụ thăm dò, khai thác dầu khí và vật liệu nổ công nghiệp quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành”

Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hóa chất,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp”.

² Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

³ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.



2. Tổ chức sản xuất, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp mới chưa có trong Danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (không bao gồm vật liệu nổ công nghiệp phục vụ thăm dò, khai thác dầu khí) gửi văn bản đăng ký đến Bộ Công Thương để công nhận kết quả đăng ký, xem xét và bổ sung vào Danh mục vật liệu nổ công nghiệp. Mẫu văn bản đăng ký quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Việc thử nghiệm, nghiệm thu vật liệu nổ công nghiệp mới thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT.⁴

4. Vật liệu nổ công nghiệp thực hiện ghi nhãn theo quy định của pháp luật hiện hành. Tổ chức sản xuất, nhập khẩu phải ghi tên vật liệu nổ công nghiệp theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và được phép ghi thêm tên thương mại của sản phẩm.

5. Tổ chức sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu vật liệu nổ công nghiệp phục vụ thăm dò, khai thác dầu khí thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 4. Danh mục tiền chất thuốc nổ⁵

Danh mục tiền chất thuốc nổ gồm: Tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp và các hóa chất nguy hiểm có tên, công thức phân tử, mã CAS, mã HS, ngưỡng hàm lượng % lớn hơn hoặc bằng ngưỡng hàm lượng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.
2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ⁶.

⁴ Tài liệu viện dẫn “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm và nghiệm thu vật liệu nổ công nghiệp số QCVN 01:2012/BCT” được thay thế bằng “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁵ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁶ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng

rua

3. Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp.
4. Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ⁷.
5. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp.
6. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ⁸.
7. Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.
8. Giấy phép dịch vụ nổ mìn.

Điều 6. Thẩm quyền cấp giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁹

1. Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, thu hồi:

a) Giấy phép, giấy chứng nhận quy định tại khoản 1, 2, 3, 8 Điều 5 của Thông tư này;

b) Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho tổ chức là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước giữ cổ phần chi phối do Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước hoặc các Bộ, ngành làm đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp hoạt động dầu khí, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có giấy phép hoạt động khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp hoặc tổ chức đào tạo, nghiên cứu khoa học trừ tổ chức, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

2. Cục Hóa chất cấp, cấp đổi, cấp lại, cấp điều chỉnh, thu hồi giấy phép quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 5 của Thông tư này.

3. Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Công Thương) cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho các tổ chức sử dụng vật liệu nổ trên địa bàn trừ các tổ chức quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và các tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁷ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁸ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁹ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

4. Mẫu giấy phép, giấy chứng nhận theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương II

CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ¹⁰

Điều 7. Nguyên tắc xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu

1. Cơ sở dữ liệu về vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ¹¹ (Cơ sở dữ liệu) do Bộ Công Thương xây dựng, quản lý.
2. Việc cập nhật Cơ sở dữ liệu phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, kịp thời và hiệu quả.
3. Việc khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu phải đúng quy định của pháp luật, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bí mật nhà nước, giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội.
4. Bảo đảm quyền của các tổ chức, cá nhân được tiếp cận, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cơ sở dữ liệu

1. Việc xây dựng Cơ sở dữ liệu phải bảo đảm phù hợp với kiến trúc hệ thống thông tin quốc gia, kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ Công Thương, đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin và định mức kinh tế - kỹ thuật; tính tương thích, khả năng tích hợp, chia sẻ thông tin và khả năng mở rộng các trường dữ liệu trong thiết kế hệ thống và phần mềm ứng dụng.
2. Thiết kế cấu trúc Cơ sở dữ liệu phải bảo đảm việc mở rộng và phát triển.
3. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho Cơ sở dữ liệu bao gồm:
 - a) Hệ thống số hóa và tạo dựng nội dung số;
 - b) Hệ thống máy chủ (dịch vụ, quản trị);
 - c) Hệ thống sao lưu và lưu trữ dữ liệu;
 - d) Hệ thống an toàn, an ninh và bảo mật thông tin;

¹⁰ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

¹¹ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.



đ) Hệ thống trang thiết bị phục vụ việc truy nhập, khai thác và cập nhật thông tin;

e) Hệ thống cơ sở phần mềm hạ tầng.

Điều 9. Quản lý Cơ sở dữ liệu

1. Cơ quan thực hiện chức năng đầu mối thông tin của Bộ Công Thương có trách nhiệm tổ chức thực hiện cập nhật thông tin của bộ, ngành, địa phương và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu.

2. Các tổ chức được giao xây dựng, quản trị, vận hành cơ sở dữ liệu thành phần phải kiểm tra, xác thực nội dung thông tin do các tổ chức đầu mối thông tin khoa học và công nghệ, các tổ chức và cá nhân khác cung cấp trước khi cập nhật vào Cơ sở dữ liệu; thực hiện việc cập nhật thông tin do mình quản lý và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu.

Điều 10. Khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu

1. Các tổ chức quy định tại Điều 20, 21 của Thông tư này được quyền khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu theo phân cấp.

2. Mọi tổ chức, cá nhân có quyền tiếp cận và sử dụng miễn phí trên Cơ sở dữ liệu những thông tin sau:

a) Văn bản quy phạm pháp luật về vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ¹²;

b) Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ¹³ do các tổ chức sản xuất, nhập khẩu thuộc Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam, Danh mục tiền chất thuốc nổ¹⁴;

c) Số liệu thống kê tổng hợp về vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ¹⁵;

¹² Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

¹³ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

¹⁴ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

¹⁵ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

d) Thông tin liên quan đến tai nạn, sự cố về vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ¹⁶.

3. Các tổ chức tham gia thu thập, xử lý, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu được truy cập và khai thác Cơ sở dữ liệu theo phân quyền; được quyền trích xuất dữ liệu do mình trực tiếp đóng góp để tổ chức thành bộ dữ liệu riêng phục vụ yêu cầu của bộ, ngành và địa phương.

Điều 11. Duy trì và phát triển Cơ sở dữ liệu

Cơ quan quản lý và các cơ quan, tổ chức tham gia xây dựng, vận hành Cơ sở dữ liệu có trách nhiệm bố trí nhân lực, cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí thường xuyên cho việc duy trì và phát triển Cơ sở dữ liệu.

Điều 12. Vận hành, bảo trì, giám sát, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, phần mềm của Cơ sở dữ liệu

Hoạt động vận hành, bảo trì, giám sát, nâng cấp Cơ sở dữ liệu bao gồm các nội dung:

1. Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn và môi trường tại trung tâm dữ liệu điện tử.

2. Thực hiện các biện pháp sao lưu để bảo đảm khả năng khôi phục hệ thống khi xảy ra sự cố. Dữ liệu sao lưu phải được bảo vệ an toàn, định kỳ kiểm tra và phục hồi thử hệ thống từ dữ liệu sao lưu để sẵn sàng sử dụng khi cần thiết.

3. Thực hiện các biện pháp bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm Cơ sở dữ liệu hoạt động liên tục 24 giờ trong ngày.

4. Thực hiện hoạt động giám sát để cảnh báo các hành vi gây mất an toàn Cơ sở dữ liệu.

5. Thực hiện định kỳ rà soát, đề xuất phương án nâng cấp, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm của Cơ sở dữ liệu cho phù hợp với nhu cầu thực tế.

Điều 13. Kinh phí xây dựng, duy trì và phát triển Cơ sở dữ liệu

1. Kinh phí xây dựng, duy trì và phát triển Cơ sở dữ liệu được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước hoặc huy động từ các nguồn kinh phí khác.

2. Kinh phí xây dựng, duy trì và phát triển Cơ sở dữ liệu bao gồm:

a) Đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ xây dựng, duy trì và phát triển Cơ sở dữ liệu;

b) Bảo đảm vận hành hệ thống mạng thông tin nghiên cứu và đào tạo phục vụ Cơ sở dữ liệu;

¹⁶ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

- c) Thu thập, xử lý, cập nhật, tích hợp thông tin vào Cơ sở dữ liệu;
- d) Thực hiện các hoạt động bảo đảm an toàn, an ninh và bảo mật thông tin.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU, SẢN XUẤT, KINH DOANH, VẬN CHUYỂN, BẢO QUẢN, SỬ DỤNG VÀ TIÊU HỦY VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ¹⁷

Điều 14. Trách nhiệm chung

1. Tuân thủ quy định tại giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ¹⁸ hoặc phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thành lập bộ phận an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn vệ sinh lao động. Bộ phận này do lãnh đạo trực tiếp điều hành, chỉ đạo và phân công người đủ trình độ, kinh nghiệm chịu trách nhiệm thực hiện công tác kỹ thuật an toàn tại mỗi bộ phận, vị trí có nguy cơ cao về mất an toàn, tai nạn, sự cố, cháy, nổ.

3. Ban hành và niêm yết nội quy, quy định, quy trình bảo đảm an ninh, an toàn, phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ và bảo vệ môi trường; có biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn các quy định liên quan đến công tác an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Bảo quản, lưu trữ sổ sách, chứng từ:

a) Tổ chức nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp phải bảo quản, lưu trữ sổ sách, chứng từ đối với từng loại vật liệu nổ công nghiệp sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng, vận chuyển, bảo quản, tồn kho, tiêu hủy trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng, vận chuyển, bảo quản, tồn kho, tiêu hủy;

b) Tổ chức nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sử dụng tiền chất thuốc nổ¹⁹ phải bảo quản, lưu trữ sổ sách, chứng từ đối với từng loại tiền

¹⁷ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

¹⁸ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

¹⁹ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi

chất thuốc nổ²⁰ sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng, vận chuyển, bảo quản, tồn kho, tiêu hủy trong thời hạn 05 năm kể từ ngày thực hiện sản xuất mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng, vận chuyển, bảo quản, tồn kho, tiêu hủy.

5. Tổ chức có Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, Giấy phép dịch vụ nổ mìn do Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp cấp phải thông báo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi được phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp ít nhất 10 ngày trước khi sử dụng vật liệu nổ công nghiệp theo quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn

1. Tổ chức nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, bảo quản, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp phải thực hiện đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn theo nội dung quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Định kỳ hàng năm hoặc khi có thay đổi liên quan đến các điều kiện an toàn, tổ chức hoạt động vật liệu nổ công nghiệp phải rà soát, cập nhật để đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn.

Điều 16. Phương án, hộ chiếu nổ mìn

1. Tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải lập Phương án nổ mìn theo nội dung quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và được lãnh đạo của tổ chức phê duyệt.

2. Căn cứ nội dung của Phương án nổ mìn, tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải lập Hộ chiếu nổ mìn theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này cho mỗi lần nổ mìn.

Điều 17. Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp

1. Tổ chức nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, bảo quản, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp phải xây dựng kế hoạch ứng cứu khẩn cấp theo nội dung quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp phải thể hiện đầy đủ các phương án xử lý tình huống khẩn cấp theo kết quả đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn quy định tại Điều 14 của Thông tư này.

3. Định kỳ hàng năm tổ chức nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, vận

cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

²⁰ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

chuyên, bảo quản, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp phải thực hiện luyện tập, diễn tập xử lý các tình huống khẩn cấp. Kết quả luyện tập, diễn tập được đánh giá và ghi chép để hoàn thiện kế hoạch ứng cứu khẩn cấp.

4. Định kỳ hàng năm hoặc khi có thay đổi liên quan đến công tác ứng cứu khẩn cấp, tổ chức nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, bảo quản, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp phải thực hiện rà soát, cập nhật, phê duyệt Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp để phù hợp với thực tiễn.

Điều 18. Báo cáo định kỳ

1. Báo cáo định kỳ trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp

a) Tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp báo cáo Bộ Công Thương về tình hình sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp trước ngày 15 tháng 7 đối với báo cáo sáu tháng, trước ngày 15 tháng 01 đối với báo cáo năm theo quy định tại Mẫu 1, Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp báo cáo Sở Công Thương về tình hình sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trước ngày 05 tháng 7 đối với báo cáo sáu tháng, trước ngày 05 tháng 01 đối với báo cáo năm theo quy định tại Mẫu 2, Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Tổ chức sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện báo cáo theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này và cơ quan được Bộ Quốc phòng giao quản lý vật liệu nổ công nghiệp.

2. Báo cáo định kỳ trong hoạt động tiền chất thuốc nổ²¹

a) Tổ chức sản xuất, kinh doanh tiền chất thuốc nổ²² báo cáo Bộ Công Thương tình hình sản xuất, kinh doanh tiền chất thuốc nổ²³ trước ngày 15 tháng 7 đối với báo cáo sáu tháng, trước ngày 15 tháng 01 đối với báo cáo năm theo quy định tại Mẫu 1, Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tổ chức sử dụng tiền chất thuốc nổ²⁴ báo cáo Sở Công Thương về tình

²¹ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

²² Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

²³ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

²⁴ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi

hình sử dụng tiền chất thuốc nổ²⁵ trước ngày 05 tháng 7 đối với báo cáo sáu tháng và trước ngày 05 tháng 01 đối với báo cáo năm theo quy định tại Mẫu 2, Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Tổ chức sản xuất, kinh doanh, sử dụng tiền chất thuốc nổ²⁶ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện báo cáo theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này và cơ quan được Bộ Quốc phòng giao quản lý vật liệu nổ công nghiệp.

3. Chế độ báo cáo định kỳ trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp và trong hoạt động tiền chất thuốc nổ²⁸ được quy định tại Thông tư này được thực hiện thông qua phương thức trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính.

Điều 19. Báo cáo đột xuất

1. Tổ chức hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ²⁹ báo cáo đột xuất với cơ quan có thẩm quyền trong các trường hợp sau:

a) Báo cáo Công an cấp huyện và Sở Công Thương nơi tiến hành hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ³⁰ trong vòng 24 giờ kể từ khi phát hiện: Xảy ra xâm nhập trái phép khu vực tồn trữ vật liệu nổ công nghiệp,

cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

²⁵ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

²⁶ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

²⁷ Khoản này được bổ sung bởi khoản 1 Điều 12 Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

²⁸ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

²⁹ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

³⁰ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

tiền chất thuốc nổ³¹, mất cấp, thất thoát hoặc xảy ra tai nạn, sự cố trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ³²;

b) Báo cáo Sở Công Thương nơi tiến hành hoạt động vật liệu nổ công nghiệp trong vòng 48 giờ khi chấm dứt hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;

c) Thực hiện báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Tổ chức hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ³³ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện báo cáo theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này và cơ quan được Bộ Quốc phòng giao quản lý vật liệu nổ công nghiệp.

3. Nội dung báo cáo đột xuất theo quy định tại Mẫu 4, Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM THI HÀNH

Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan thuộc Bộ Công Thương

1. Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn về vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ³⁴;

b) Chủ trì, tổ chức thực hiện kiểm tra, thanh tra và xử lý các hành vi vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, sản xuất tiền chất thuốc nổ³⁵ theo quy định pháp luật;

³¹ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

³² Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

³³ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

³⁴ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

³⁵ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng



c) Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn việc thực hiện các quy định pháp luật trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ³⁶;

d) Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh hoặc thu hồi giấy chứng nhận, giấy phép theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này;

đ) Tổng hợp báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ³⁷ của Sở Công Thương và tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, sản xuất tiền chất thuốc nổ³⁸; định kỳ tổng kết công tác quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ³⁹ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được phân công; đề xuất các giải pháp bảo đảm an toàn;

e) Quản lý chất lượng công trình xây dựng liên quan đến sản xuất, bảo quản vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁴⁰ theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng;

g) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan rà soát, sửa đổi, bổ sung Danh mục vật liệu nổ công nghiệp, Danh mục tiền chất thuốc nổ⁴¹.

2. Cục Hóa chất

a) Hướng dẫn việc thực hiện các quy định về xuất khẩu, nhập khẩu vật

tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

³⁶ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

³⁷ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

³⁸ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

³⁹ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁴⁰ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁴¹ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁴² theo quy định pháp luật;

b) Cấp, cấp lại, cấp đổi, cấp điều chỉnh hoặc thu hồi giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này;

c) Chủ trì, tổ chức thực hiện kiểm tra, thanh tra và xử lý các hành vi vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁴³ và kinh doanh tiền chất thuốc nổ⁴⁴ theo quy định pháp luật;

d) Định kỳ tổng kết công tác quản lý và báo cáo về công tác xuất khẩu, nhập khẩu và đầu tư, phát triển ngành vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁴⁵ theo quy định;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục tiền chất thuốc nổ⁴⁶.

3. Vụ Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất lượng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁴⁷; tổ chức quản lý công tác nghiên cứu, chế thử và thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁴⁸;

⁴² Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁴³ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁴⁴ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁴⁵ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁴⁶ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁴⁷ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁴⁸ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi

b) ⁴⁹ Tiếp nhận đăng ký vật liệu nổ công nghiệp mới; thành lập Hội đồng khoa học cấp Nhà nước kiểm tra các chỉ tiêu đặc tính kỹ thuật trong phòng thí nghiệm và giám sát việc thử nổ công nghiệp để công nhận kết quả đăng ký, xem xét và đề nghị bổ sung vào Danh mục vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tiếp nhận, thẩm định, trình Bộ trưởng phê duyệt đề án nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp do các tổ chức khoa học và công nghệ hoặc tổ chức sản xuất vật liệu nổ công nghiệp thực hiện;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục vật liệu nổ công nghiệp.

4. Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu;

b) Bảo trì, giám sát, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, phần mềm của Cơ sở dữ liệu.

Điều 21. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan của địa phương thực hiện:

a) Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁵⁰ trên địa bàn theo quy định pháp luật;

b) Thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm về sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ⁵¹ trên địa bàn theo quy định pháp luật.

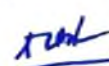
2. Cấp, cấp lại hoặc thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Thông tư này.

cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁴⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁵⁰ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁵¹ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.



3. Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn việc thực hiện các quy định pháp luật trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁵² đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý.

4. Báo cáo Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) ⁵³Tình hình quản lý và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁵⁴ trên địa bàn tỉnh trước ngày 15 tháng 7 đối với báo cáo sáu tháng, trước ngày 15 tháng 01 đối với báo cáo năm theo quy định tại Mẫu 3, Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này được thực hiện theo phương thức gửi trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính;

b) Khi trên địa bàn quản lý xảy ra xâm nhập trái phép khu vực tồn trữ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁵⁵, mất cắp, thất thoát hoặc xảy ra tai nạn, sự cố trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁵⁶ trong vòng 24 giờ theo quy định tại Mẫu 5, Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Quản lý chất lượng công trình xây dựng liên quan đến bảo quản vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁵⁷ theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng.

Điều 22. Điều khoản thi hành⁵⁸

⁵² Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁵³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 12 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

⁵⁴ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁵⁵ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁵⁶ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁵⁷ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bởi cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁵⁸ Điều 37 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Bãi bỏ Thông tư số 23/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp; Thông tư số 26/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 23/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp; Thông tư số 45/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam; Thông tư số 61/2014/TT-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện và quy định cụ thể một số điều của Nghị định số

cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020 quy định như sau:

“Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

2. Bãi bỏ các quy định sau:

a) Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 33/2016/TT-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2015 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh.

b) Điều 4 Thông tư số 51/2018/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập - tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

c) Khoản 20 Điều 1 Thông tư số 31/2018/TT-BCT ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện.

d) Điều 29 Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực

3. Các chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực Công Thương hiện hành phải đảm bảo thời gian chốt số liệu báo cáo theo quy định tại Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để được hướng dẫn, giải quyết./.”

Điều 2 Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021 quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

2. Trong quá trình thực hiện, các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng trong Thông tư được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản mới thì được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới đó.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Công Thương để nghiên cứu giải quyết./.”

Tan

76/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

3. Trong quá trình thực hiện, các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng trong Thông tư được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản mới thì được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới đó.

4. Vật liệu nổ công nghiệp thuộc Danh mục được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BCT sản xuất trước ngày Thông tư này có hiệu lực được phép sử dụng tên vật liệu nổ công nghiệp quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BCT theo thời hạn sử dụng của vật liệu nổ công nghiệp.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Công Thương để nghiên cứu giải quyết./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 17/VBHN-BCT

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- VP Bộ (để đăng website Bộ Công Thương);
- Vụ PC (để đăng CSDLQG về VBPL);
- Lưu: VT, ATMT.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT *tal*

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2023

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Sinh Nhật Tân

Phụ lục I
DANH MỤC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT,
KINH DOANH, SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM⁵⁹
(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020)

| TT | Tên sản phẩm | Thông số kỹ thuật | | Mã HS |
|----------|---|--|---|------------|
| | | Đặc tính kỹ thuật | Chỉ tiêu | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| I | Thuốc nổ công nghiệp | | | |
| 1 | Thuốc nổ Amonit AD1 | Khối lượng riêng, g/cm ³ Độ ẩm, % Tốc độ nổ, m/s Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật (so sánh với thuốc nổ TNT tiêu chuẩn), % Độ nén trụ chì, mm Khoảng cách truyền nổ, cm Độ nhạy kích nổ | 0,95 ÷ 1,05 ≤ 0,5 3 600 ÷ 4 200 120 ÷ 130 14 ÷ 16 ≥ 04 Kíp nổ số 8, dây nổ 10 g/m | 3602.00.00 |
| 2 | Thuốc nổ TNP1 | Khối lượng riêng, g/cm ³ Tốc độ nổ, m/s Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật (so sánh với thuốc nổ TNT tiêu chuẩn), % Độ nén trụ chì, mm Khoảng cách truyền nổ, cm Độ nhạy kích nổ | 1,15 ± 0,05 4 000 ÷ 4 400 110 ÷ 115 ≥ 12,5 ≥ 06 Mồi nổ | 3602.00.00 |
| 3 | Thuốc nổ bột không có TNT dùng cho lộ thiên | Khối lượng riêng, g/cm ³ Tốc độ nổ, m/s | 0,90 ÷ 1,10 ≥ 3 200 | 3602.00.00 |

⁵⁹ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

| TT | Tên sản phẩm | Thông số kỹ thuật | | Mã HS |
|-----|--------------------------------------|--|---------------|------------|
| | | Đặc tính kỹ thuật | Chỉ tiêu | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | Khả năng sinh công bằng bom chì, ml | 320 ÷ 350 | |
| | | Hoặc chuyển đổi tương đương sang phương pháp đo khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật (so sánh với TNT tiêu chuẩn), % | ≥ 105 | |
| | | Độ nén trụ chì, mm | ≥ 13 | |
| | | Khoảng cách truyền nổ, cm | ≥ 03 | |
| | | Độ nhạy kích nổ | Kíp nổ số 8 | |
| 4 | Thuốc nổ ANFO | Khối lượng riêng rời, g/cm ³ | 0,8 ÷ 0,95 | 3602.00.00 |
| | | Tốc độ nổ đo trong lỗ khoan, m/s | 3 000 ÷ 4 500 | |
| | | Khả năng sinh công bằng bom chì, ml | 300 ÷ 330 | |
| | | Độ nén trụ chì (đo trong ống thép), mm | ≥ 15 | |
| | | Độ nhạy kích nổ | Mỗi nổ | |
| 5 | Thuốc nổ ANFO chịu nước | Khối lượng riêng rời, g/cm ³ | 0,85 ÷ 0,9 | 3602.00.00 |
| | | Tốc độ nổ đo trong lỗ khoan, m/s | 3 500 ÷ 3 800 | |
| | | Khả năng sinh công bằng bom chì, ml | 300 ÷ 310 | |
| | | Độ nén trụ chì (đo trong ống thép), mm | ≥ 14 | |
| | | Độ nhạy kích nổ | Mỗi nổ | |
| 6 | Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên | Khối lượng riêng, g/cm ³ | 1,05 ÷ 1,30 | 3602.00.00 |
| | | Tốc độ nổ, m/s | ≥ 3 800 | |
| | | Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật (so sánh với TNT tiêu chuẩn), % | ≥ 101 | |
| | | Độ nén trụ chì, mm | ≥ 14 | |

| TT | Tên sản phẩm | Thông số kỹ thuật | | Mã HS |
|-----|--|--|----------------------------|------------|
| | | Đặc tính kỹ thuật | Chỉ tiêu | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | Khoảng cách truyền nổ, cm | ≥ 04 | |
| | | Độ nhạy kích nổ | Kíp nổ số 8, dây nổ 10 g/m | |
| | | Thời gian chịu nước, giờ | ≥ 12 | |
| 7 | Thuốc nổ nhũ tương năng lượng cao dùng cho lộ thiên | Khối lượng riêng, g/cm ³ | 1,20 ÷ 1,35 | 3602.00.00 |
| | | Tốc độ nổ, m/s | $\geq 5\ 500$ | |
| | | Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật (so sánh với TNT tiêu chuẩn), % | ≥ 115 | |
| | | Độ nén trụ chì, mm | ≥ 16 | |
| | | Khoảng cách truyền nổ, cm | ≥ 04 | |
| | | Độ nhạy kích nổ | Kíp nổ số 8, dây nổ 10 g/m | |
| | | Thời gian chịu nước, giờ | ≥ 12 | |
| 8 | Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ | Khối lượng riêng, g/cm ³ | 1,05 ÷ 1,25 | 3602.00.00 |
| | | Tốc độ nổ, m/s | $\geq 4\ 000$ | |
| | | Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật (so sánh với TNT tiêu chuẩn), % | 105 ÷ 120 | |
| | | Độ nén trụ chì, mm | ≥ 14 | |
| | | Khoảng cách truyền nổ, cm | ≥ 04 | |
| | | Thời gian chịu nước, giờ | ≥ 12 | |
| | | Độ nhạy kích nổ | Kíp nổ số 8, dây nổ 10g/m | |
| 9 | Thuốc nổ nhũ tương tạo biên dùng cho lộ thiên và mỏ hầm lò, | Khối lượng riêng, g/cm ³ | 0,95 ÷ 1,20 | 3602.00.00 |
| | | Tốc độ nổ, m/s | 3 300 ÷ 6 200 | |
| | | Khả năng sinh công | ≥ 98 | |

| TT | Tên sản phẩm | Thông số kỹ thuật | | Mã HS |
|-----|---|--|---|------------|
| | | Đặc tính kỹ thuật | Chỉ tiêu | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | công trình ngầm không có khí nổ | bằng con lắc xạ thuật (so sánh với TNT tiêu chuẩn), % | | |
| | | Khoảng cách truyền nổ, cm | 0 ÷ 1 | |
| | | Đường kính thổi thuốc, mm | 17 ÷ 32 | |
| | | Độ nén trụ chì, mm | ≥ 14 | |
| | | Thời gian chịu nước, giờ | ≥ 12 | |
| | | Độ nhạy kích nổ | Kíp nổ số 8 | |
| 10 | | Thuốc nổ nhũ tương an toàn dùng cho mỏ hầm lò có độ thoát khí mê tan siêu hạng | Khối lượng riêng, g/cm ³ | |
| | Tốc độ nổ, m/s | | ≥ 3 500 | |
| | Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật (so sánh với ANFO tiêu chuẩn theo khối lượng), % | | 56 ÷ 61 | |
| | Độ nén trụ chì, mm | | ≥ 8 | |
| | Khoảng cách truyền nổ, cm | | ≥ 2 | |
| | Nổ an toàn trong môi trường có khí mê tan (Phương pháp B - TCVN 6570: 2005) | | 10 lần nổ không gây cháy nổ khí CH ₄ | |
| | Thời gian chịu nước, giờ | | ≥ 12 | |
| | Độ nhạy kích nổ | | Kíp nổ số 8 | |
| | Lượng khí độc sinh ra khi nổ (quy ra CO), L/kg | | ≤ 150 | |
| 11 | Thuốc nổ nhũ tương an toàn dùng cho mỏ hầm lò có khí nổ | Khối lượng riêng, g/cm ³ | 1,05 ÷ 1,25 | 3602.00.00 |
| | | Tốc độ nổ, m/s | ≥ 3 800 | |
| | | Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật (so sánh với TNT tiêu | 90 ÷ 110 | |

| TT | Tên sản phẩm | Thông số kỹ thuật | | Mã HS |
|-----|--------------------------------------|---|---|------------|
| | | Đặc tính kỹ thuật | Chỉ tiêu | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | chuẩn), % | | |
| | | Độ nén trụ chì, mm | ≥ 13 | |
| | | Khoảng cách truyền nổ, cm | ≥ 4 | |
| | | Nổ an toàn trong môi trường có khí mê tan (Phương pháp A-TCVN 6570: 2005) | 10 lần nổ không gây cháy nổ khí CH ₄ | |
| | | Thời gian chịu nước, giờ | ≥ 12 | |
| | | Độ nhạy kích nổ | Kíp nổ số 8 | |
| | | Lượng khí độc sinh ra khi nổ (quy ra CO), L/kg | ≤ 150 | |
| 12 | Thuốc nổ nhũ tương rời | Khối lượng riêng, g/cm ³ | 1,08 ÷ 1,29 | 3602.00.00 |
| | | Tốc độ nổ đo trong lỗ khoan, m/s | $\geq 4\ 000$ | |
| | | Độ nhạy kích nổ | Mỗi nổ | |
| 13 | Thuốc nổ nhũ tương rời bao gói | Khối lượng riêng, g/cm ³ | 1,00 ÷ 1,30 | 3602.00.00 |
| | | Tốc độ nổ đo trong lỗ khoan, m/s | $\geq 4\ 000$ | |
| | | Thời gian chịu nước (sâu $\geq 1,0$ mét nước), giờ | ≥ 4 | |
| | | Độ nhạy kích nổ | Mỗi nổ | |
| 14 | Môi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp | Khối lượng riêng, g/cm ³ | $\geq 1,60$ | 3602.00.00 |
| | | Khả năng sinh công bằng bom chì, ml | 350 ÷ 390 | |
| | | Tốc độ nổ, m/s | $\geq 7\ 200$ | |
| | | Độ nén trụ chì, mm | ≥ 20 | |
| | | Độ nhạy kích nổ | Kíp nổ số 8 | |
| 15 | Mìn phá đá quá cỡ | Tốc độ nổ, m/s | 6 500 ÷ 7 500 | 3602.00.00 |
| | | Khả năng sinh công bằng bom chì, ml | 350 ÷ 360 | |
| | | Độ nén trụ chì, mm | 18 ÷ 22 | |

| TT | Tên sản phẩm | Thông số kỹ thuật | | Mã HS |
|-----------|--------------------------------|--|--|------------|
| | | Đặc tính kỹ thuật | Chỉ tiêu | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | Độ nhạy kích nổ | Kíp nổ số 8 | |
| 16 | Môi nổ tăng cường | Khối lượng riêng, g/cm ³ | ≥ 1,35 | 3602.00.00 |
| | | Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật, mm | ≥ 285 | |
| | | Tốc độ nổ, m/s | 6 500 ÷ 7 200 | |
| | | Độ nén trụ chì, mm | ≥ 15,5 | |
| | | Độ nhạy kích nổ | Kíp nổ số 8 | |
| II | Phụ kiện nổ công nghiệp | | | |
| 1 | Kíp nổ đốt số 8 | Cường độ nổ | Xuyên thủng tấm chì dày 6 mm, đường kính lỗ xuyên chì ≥ đường kính ngoài của kíp | 3603.00.10 |
| | | Đường kính ngoài, mm | 6,8 ÷ 7,1 hoặc theo đặt hàng | |
| | | Chiều dài kíp, mm | 38 ÷ 40 hoặc theo đặt hàng | |
| 2 | Kíp nổ điện số 8 | Cường độ nổ | Xuyên thủng tấm chì dày 6 mm, đường kính lỗ xuyên chì ≥ đường kính ngoài của kíp | 3603.00.10 |
| | | Đường kính ngoài, mm | 6,8 ÷ 7,1 hoặc theo đặt hàng | |
| | | Chiều dài kíp, mm | 46 ÷ 48 hoặc theo đặt hàng | |
| | | Dòng điện bảo đảm nổ, A | 1,0 | |
| | | Dòng điện an toàn trong 5 phút, A | 0,05 | |
| | | Điện trở (loại dây dẫn 1,9m ÷ 2,1m), Ω | 2,0 ÷ 4,0 | |
| | | Khả năng chịu chấn động thử bằng máy chấn động chuyên dụng | Kíp không nổ, không hư hỏng kết cấu | |

| TT | Tên sản phẩm | Thông số kỹ thuật | | Mã HS |
|-----|----------------------------|---|--|------------|
| | | Đặc tính kỹ thuật | Chỉ tiêu | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 3 | Kíp nổ điện vi sai | Cường độ nổ | Xuyên thủng tấm chì dày 6 mm, đường kính lỗ xuyên chì \geq đường kính ngoài của kíp | 3603.00.10 |
| | | Đường kính ngoài, mm | 7,0 ÷ 7,3 hoặc theo đặt hàng | |
| | | - Chiều dài kíp, mm + Từ số 1 ÷ số 8 + Số 9, 10, 11, 13, 14, 15, 18, 19, 20 + Số 12, 16, 17 + Theo đặt hàng | 62 ± 1 65 ± 1 70 ± 1 Theo đặt hàng | |
| | | Chiều dài dây dẫn | 1,9m ÷ 2,1m hoặc theo đặt hàng | |
| | | Điện trở (loại dây dẫn 1,9m ÷ 2,1m), Ω | 2,0 ÷ 3,2 | |
| | | Dòng điện bảo đảm nổ, A | 1,2 | |
| | | Dòng điện an toàn trong 5 phút, A | 0,18 | |
| | | Thời gian giữ chậm, ms | 25, 50, 75, 100, 125, 150, 200, 250, 325, 400, 500, 600, 700, 800, 900, 1 000, 1 125, 1 250, 1 400, 1 550 hoặc theo đặt hàng | |
| | | Khả năng chịu chấn động thử bằng máy chấn động chuyên dụng | Kíp không nổ, không hư hỏng kết cấu | |
| 4 | Kíp nổ điện vi sai an toàn | Cường độ nổ | Xuyên thủng tấm chì dày 6 mm, đường kính lỗ xuyên chì \geq đường kính ngoài của kíp | 3603.00.10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thông số kỹ thuật | | Mã HS |
|-----|--------------|--|--|-------|
| | | Đặc tính kỹ thuật | Chỉ tiêu | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | Vỏ kíp | Bằng đồng hoặc vật liệu không gây cháy | |
| | | Đường kính ngoài, mm | 7,0 ÷ 7,3 hoặc theo đặt hàng | |
| | | Chiều dài kíp, mm | 57 ÷ 59 hoặc theo đặt hàng | |
| | | Chiều dài dây dẫn, m | 1,9 ÷ 2,1 hoặc theo đặt hàng | |
| | | Độ bền mối ghép miệng (chịu lực kéo tĩnh trong thời gian 01 phút, dây dẫn tín hiệu không được tụt khỏi nút cao su hoặc xô dịch mắt thường nhìn thấy), kg | 2,0 | |
| | | Điện trở (loại dây dẫn 1,9m ÷ 2,1m), Ω | 2,0 ÷ 3,2 | |
| | | Dòng điện bảo đảm nổ, A | 1,2 | |
| | | Dòng điện an toàn trong 5 phút, A | 0,18 | |
| | | Số vi sai | 06 số hoặc theo đặt hàng | |
| | | Khả năng an toàn trong môi trường khí mê tan (không gây cháy, nổ khí mê tan) | 50 kíp không gây cháy, nổ môi trường $(9 \pm 1) \%$ khí mê tan, phù hợp TCVN 6911:2005 | |
| | | Thời gian giữ chậm, ms | 25, 50, 75, 100, 125, 150 hoặc theo đặt hàng | |
| | | Khả năng chịu chấn động thử bằng máy chấn động chuyên dụng | Kíp không nổ, không hư hỏng kết cấu | |

| TT | Tên sản phẩm | Thông số kỹ thuật | | Mã HS |
|-----|---|--|---|------------|
| | | Đặc tính kỹ thuật | Chỉ tiêu | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 5 | Kíp nổ vi sai an toàn Carrick-8 | Cường độ nổ | Xuyên thủng tấm chì dày 6 mm, đường kính lỗ xuyên chì \geq đường kính ngoài của kíp | 3603.00.10 |
| | | Vỏ kíp | Bằng đồng, phía ngoài bọc nhựa | |
| | | Số vi sai | 08 số | |
| | | Khả năng an toàn trong môi trường khí mê tan (không gây cháy, nổ khí mê tan) | 50 kíp không gây cháy, nổ môi trường $(9 \pm 1)\%$ khí mê tan, phù hợp TCVN 6911:2005 | |
| | | Độ bền kéo, N | 600 | |
| 6 | Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ | Cường độ nổ | Xuyên thủng tấm chì dày 6 mm, đường kính lỗ xuyên chì \geq đường kính ngoài của kíp | 3603.00.10 |
| | | Đường kính ngoài, mm | $7,0 \div 7,5$ | |
| | | Đường kính ngoài dây dẫn nổ, mm | $3,0 \pm 0,2$ | |
| | | Tốc độ dẫn nổ, m/s | $\geq 1\ 600$ | |
| | | Độ bền mối ghép miệng (chịu lực kéo tĩnh trong thời gian 01 phút, dây dẫn tín hiệu không được tụt khỏi nút cao su hoặc xô dịch mắt thường nhìn thấy), kg | 2,0 | |
| | | Thời gian giữ chậm, ms | 400 hoặc theo đặt hàng | |
| 7 | Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mở | Cường độ nổ | Xuyên thủng tấm chì dày 2 mm, đường kính lỗ | 3603.00.10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thông số kỹ thuật | | Mã HS |
|-----|---|--|---|------------|
| | | Đặc tính kỹ thuật | Chỉ tiêu | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ | | xuyên chì \geq đường kính ngoài của kíp. Trường hợp đặc biệt theo đặt hàng, Xuyên thùng tấm chì dày 4 mm hoặc 1 mm, đường kính lỗ xuyên chì \geq đường kính ngoài của kíp | |
| | | Đường kính ngoài, mm | 7,0 ÷ 7,5 | |
| | | Đường kính ngoài dây dẫn nổ, mm | 3,0 ± 0,2 | |
| | | Tốc độ dẫn nổ, m/s | \geq 1 600 | |
| | | Độ bền mỗi ghép miệng (chịu lực kéo tĩnh trong thời gian 01 phút, dây dẫn tín hiệu không được tụt khỏi nút cao su hoặc xô dịch mắt thường nhìn thấy), kg | 2,0 | |
| | | Thời gian giữ chậm, ms | 17, 25, 42, 100 hoặc theo đặt hàng | |
| 8 | Kíp nổ vi sai phi điện dùng cho mỏ hầm lò/đường hầm không có khí bụi nổ | Cường độ nổ | Xuyên thùng tấm chì dày 6 mm, đường kính lỗ xuyên chì \geq đường kính ngoài của kíp | 3603.00.10 |
| | | Đường kính ngoài, mm | 7,0 ÷ 7,5 | |
| | | Đường kính ngoài dây dẫn nổ, mm | 3,0 ± 0,2 | |
| | | Tốc độ dẫn nổ, m/s | \geq 1 600 | |
| | | Độ bền mỗi ghép miệng (chịu lực kéo tĩnh trong thời gian 01 | 2,0 | |

| TT | Tên sản phẩm | Thông số kỹ thuật | | Mã HS |
|-----|------------------------|--|--|------------|
| | | Đặc tính kỹ thuật | Chỉ tiêu | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | phút, dây dẫn tín hiệu không được tụt khỏi nút cao su hoặc xê dịch mắt thường nhìn thấy), kg | | |
| | | Thời gian giữ chậm, ms | 25, 50, 75, 100, 125, 150, 175, 200, 250, 300, 350, 400, 450, 500, 600, 700, 800, 900, 1 025, 1 125, 1 225, 1 440, 1 675, 1 950, 2 275, 2 650, 3 050, 3 450, 3 900, 4 350, 4 600, 5 500, 6 400, 7 400, 8 500, 9 600 hoặc theo đặt hàng | |
| 9 | Kíp vi sai phi điện MS | Cường độ nổ | Xuyên thủng tấm chì dày 6 mm, đường kính lỗ xuyên chì \geq đường kính ngoài của kíp | 3603.00.10 |
| | | Đường kính dây dẫn nổ, mm | $3,0 \pm 0,2$ | |
| | | Tốc độ dẫn nổ, m/s | $\geq 1 600$ | |
| | | Độ bền mỗi ghép miệng (chịu lực kéo tĩnh trong thời gian 01 phút, dây dẫn tín hiệu không được tụt khỏi nút cao su hoặc xê dịch mắt thường nhìn thấy), kg | 2,0 | |
| | | Chiều dài dây dẫn nổ, m | 2,4 ÷ 6,1 hoặc theo đặt hàng | |
| | | Đường kính ngoài kíp, | 7,0 ÷ 7,5 | |

| TT | Tên sản phẩm | Thông số kỹ thuật | | Mã HS |
|-----|--------------------------------|--|--|------------|
| | | Đặc tính kỹ thuật | Chỉ tiêu | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | mm | | |
| | | Khả năng chịu nước, độ sâu 20,0 m (tương đương 2,0 atm), giờ | 8 | |
| | | Thời gian giữ chậm, ms | 25; 50; 75; 100; 125; 150; 175; 200; 225; 250; 275; 300; 325; 350; 375 hoặc theo đặt hàng | |
| 10 | Kíp vi sai phi điện nổ chậm LP | Cường độ nổ | Xuyên thủng tấm chì dày 6 mm, đường kính lỗ xuyên chì \geq đường kính ngoài của kíp | 3603.00.10 |
| | | Đường kính dây dẫn nổ, mm | $3,0 \pm 0,2$ | |
| | | Tốc độ dẫn nổ, m/s | $\geq 1\ 600$ | |
| | | Độ bền mối ghép miệng (chịu lực kéo tĩnh trong thời gian 01 phút, dây dẫn tín hiệu không được tụt khỏi nút cao su hoặc xô dịch mắt thường nhìn thấy), kg | 2,0 | |
| | | Chiều dài dây dẫn nổ, m | 2,4 ÷ 6,1 hoặc theo đặt hàng | |
| | | Đường kính ngoài kíp, mm | 7,0 ÷ 7,5 | |
| | | Khả năng chịu nước, độ sâu 20,0 m (tương đương 2,0 atm), giờ | 8 | |
| | | Thời gian giữ chậm, s | 0,2; 0,4; 0,6; 1; 1,4; 1,8; 2,4; 3,0; 3,8; 4,6; 5,5; 6,4; 7,4; 8,5; 9,6 hoặc theo đặt hàng | |

| TT | Tên sản phẩm | Thông số kỹ thuật | | Mã HS |
|-------------------|---|--|---|------------|
| | | Đặc tính kỹ thuật | Chỉ tiêu | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 11 | Kíp nổ vi sai phi điện an toàn sử dụng trong mỏ hầm lò có khí Mêtan | Cường độ nổ | Xuyên thủng tấm chì dày 6 mm, đường kính lỗ xuyên chì \geq đường kính ngoài của kíp | 3603.00.10 |
| | | Đường kính ngoài dây dẫn nổ, mm | $3,0 \pm 0,2$ | |
| | | Đường kính ngoài kíp, mm | 7,1 max | |
| | | Tốc độ dẫn nổ, m/s | $\geq 1\ 600$ | |
| | | Độ bền mối ghép miệng (chịu lực kéo tĩnh trong thời gian 01 phút, dây dẫn tín hiệu không được tụt khỏi nút cao su hoặc xô dịch mắt thường nhìn thấy), kg | 2,0 | |
| | | Chiều dài dây dẫn nổ, m | 2,4 ÷ 6,1 hoặc theo đặt hàng | |
| | | Số vi sai | 10 số hoặc theo đặt hàng | |
| | | Khả năng an toàn trong môi trường khí mê tan (không gây cháy, nổ khí mê tan) | 50 kíp không gây cháy, nổ môi trường $(9 \pm 1)\%$ khí mê tan, phù hợp TCVN 6911:2005 | |
| | | Thời gian giữ chậm, ms | 25; 50; 75; 100; 125; 150; 200; 250; 300; 400 hoặc theo đặt hàng | |
| Điều kiện sử dụng | Sử dụng cho mỏ hầm lò có khí nổ | | | |
| 12 | Kíp nổ điện tử | Độ bền kéo, kg | 20 kg | 3603.00.10 |
| | | Trọng lượng thuốc nổ nạp, mg | ≥ 730 | |
| | | Đường kính vỏ, mm | 7,0 ÷ 7,6 | |

| TT | Tên sản phẩm | Thông số kỹ thuật | | Mã HS |
|-----|---------------------------|--|-----------------------|------------|
| | | Đặc tính kỹ thuật | Chỉ tiêu | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | Độ dài tiêu chuẩn, mm | 89 hoặc theo đặt hàng | |
| | | Lập trình, ms | ± 1 | |
| | | Vi sai tối đa, s | 10 hoặc theo đặt hàng | |
| | | Độ chính xác theo hệ số biến thiên, % | $\pm 0,03$ | |
| | | Thời hạn sử dụng (tối đa), tháng | 60 | |
| 13 | Dây dẫn tín hiệu nổ | Tốc độ truyền tín hiệu, m/s | $\geq 1\ 600$ | 3603.00.90 |
| | | Thời hạn sử dụng, tháng | 24 | |
| 14 | Dây cháy chậm công nghiệp | Tốc độ cháy, s/m | 100 ÷ 125 | 3603.00.20 |
| | | Đường kính ngoài của dây, mm | $5,3 \pm 0,3$ | |
| | | Đường kính lõi thuốc, mm | $\geq 2,5$ | |
| | | Thời gian chịu nước, h | 2 | |
| 15 | Dây nổ chịu nước | Đường kính ngoài, mm | | 3603.00.90 |
| | | + Loại 5g/m | $3,8 \pm 0,2$ | |
| | | + Loại 6g/m | $3,6 \pm 0,2$ | |
| | | + Loại 10 g/m | $4,8 \pm 0,3$ | |
| | | + Loại 12 g/m | $5,8 \pm 0,3$ | |
| | | + Loại 40g/m | $7,8 \pm 0,2$ | |
| | | + Loại 70g/m | $11,0 \pm 0,2$ | |
| | | + Loại khác | Theo đặt hàng | |
| | | Tốc độ nổ, m/s | $\geq 6\ 500$ | |
| | | Độ bền kéo, N | 500 | |
| | | Thời gian chịu nước (ở độ sâu 1,10 m), h | 24 | |
| | | Mật độ thuốc, g/m | | |
| | | + Loại 5g/m | 5 ± 1 | |
| | | + Loại 6g/m | 6 ± 1 | |
| | | + Loại 10 g/m | 10 ± 1 | |
| | | + Loại 12 g/m | 12 ± 1 | |
| | | + Loại 40 g/m | 40 ± 3 | |
| | | + Loại 70 g/m | 70 ± 5 | |

| TT | Tên sản phẩm | Thông số kỹ thuật | | Mã HS |
|-----|-------------------------------------|-------------------------------------|---|------------|
| | | Đặc tính kỹ thuật | Chỉ tiêu | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | + Loại khác | Theo đặt hàng | |
| | | Khả năng tác động của nhiệt độ, giờ | | |
| | | + Tại nhiệt độ -32 °C ÷ -38 °C | 02 | |
| | | + Tại nhiệt độ 52 °C ÷ 55 °C | 06 | |
| | | Thời hạn sử dụng, tháng | 48 | |
| 16 | Dây nổ thường | Đường kính ngoài, mm | | 3603.00.90 |
| | | + Loại 5g/m | 3,8 ± 0,2 | |
| | | + Loại 6g/m | 3,6 ± 0,2 | |
| | | + Loại 10 g/m | 4,8 ± 0,3 | |
| | | + Loại 12 g/m | 5,8 ± 0,3 | |
| | | + Loại 40g/m | 7,8 ± 0,2 | |
| | | + Loại 70g/m | 11,0 ± 0,2 | |
| | | + Loại khác | Theo đặt hàng | |
| | | Tốc độ nổ, m/s | ≥ 6 500 | |
| | | Độ bền kéo, N | 500 | |
| | | Khả năng chịu nước, giờ | 24 | |
| | | Mật độ thuốc, g/m | | |
| | | + Loại 5g/m | 5 ± 1 | |
| | | + Loại 6g/m | 6 ± 1 | |
| | | + Loại 10 g/m | 10 ± 1 | |
| | | + Loại 12 g/m | 12 ± 1 | |
| | | + Loại 40 g/m | 40 ± 3 | |
| | | + Loại 70 g/m | 70 ± 5 | |
| | | + Loại khác | Theo đặt hàng | |
| 17 | Kíp khởi nổ phi điện (cuộn dây LIL) | Cường độ nổ | Xuyên thủng tấm chì dày 4 mm, đường kính lỗ xuyên chì ≥ đường kính ngoài của kíp. Trường hợp đặc biệt theo đặt hàng có cường độ nổ xuyên tấm chì dày 6 mm hoặc 2mm, | 3603.00.90 |

| TT | Tên sản phẩm | Thông số kỹ thuật | | Mã HS |
|--------------------------|--|--|---|------------|
| | | Đặc tính kỹ thuật | Chỉ tiêu | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | đường kính lỗ xuyên chì \geq đường kính ngoài của kíp | |
| | | Đường kính ngoài, mm | $3 \pm 0,2$ | |
| | | Độ bền kéo danh định, N | ≥ 180 hoặc theo đặt hàng | |
| | | Đường kính ngoài của kíp, mm | $7,0 \div 7,5$ | |
| | | Chiều dài, m | 150, 300, 500 hoặc theo đặt hàng | |
| | | Vi sai, ms | 9, 17 hoặc theo đặt hàng | |
| III Thuốc nổ mạnh | | | | |
| 1 | Hexogen (G, DX, T4, Cyclotrimethylen - trinitramin) - Công thức hóa học - $C_3H_6N_6O_6$ - $C_6H_2N_6N_3(NO_2)_3$ | Nhiệt độ nóng chảy, $^{\circ}C$ | ≥ 200 | 3602.00.00 |
| | | Độ axit - Tính theo axit Nitric, % - Tính theo axit Sunphuric, % | $\leq 0,05$ $\leq 0,05$ | |
| | | Hàm lượng tạp chất không tan trong axeton, % | $\leq 0,15$ | |
| | | Hàm lượng tro, % | $\leq 0,05$ | |
| | | Độ nhạy va đập bằng phương pháp Cast, % | $40 \div 84$ | |
| | | Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật (so sánh với TNT tiêu chuẩn), % | $140 \div 150$ | |
| | | Độ nén trụ chì, mm | $\geq 15,5$ | |
| | | Tốc độ nổ ở mật độ nén $1,60 \text{ g/cm}^3$, m/s | $8\ 100 \pm 200$ | |
| 2 | | Trinitrotoluen (TNT) Công thức hóa học - $C_6H_2(NO_2)_3CH_3$ | Điểm nóng chảy, $^{\circ}C$ | |
| | Độ axit (tính theo axit Sunphuric), % | | $\leq 0,01$ | |
| | Hàm lượng nước và các chất dễ bay hơi, % | | $\leq 0,1$ | |
| | Chất không tan trong axeton (Benzen hoặc | | $\leq 0,1$ | |

| TT | Tên sản phẩm | Thông số kỹ thuật | | Mã HS |
|-----|--|---|-----------------|------------|
| | | Đặc tính kỹ thuật | Chỉ tiêu | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | Toluen), % | | |
| | | Khả năng sinh công bằng bom chì, ml | ≥ 280 | |
| | | Hoặc khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật, N.m/g | ≥ 900 | |
| | | Tốc độ nổ ở mật độ nén 1,60 g/cm ³ , m/s | 7 000 ± 200 | |
| | | Hoặc tốc độ nổ ở mật độ nén 1,00 g/cm ³ , m/s | 5 000 ± 200 | |
| 3 | Octogen (HMX) - Cyclotetramethylene tetramine, Homocyclonit) Công thức hóa học - C ₄ H ₈ N ₈ O ₈ | Nhiệt độ nóng chảy, °C | ≥ 270 | 3602.00.00 |
| | | Độ axit (tính theo axit axetic), % | ≤ 0,05 | |
| | | Các chất không tan trong axeton, % | ≤ 0,25 | |
| | | Độ nhạy va đập (búa 10 kg rơi ở độ cao 25 cm), % | 88 ÷ 100 | |
| | | Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật (so sánh với TNT tiêu chuẩn), % | ≥ 135 | |
| | | Tốc độ nổ ở mật độ nén 1,32 g/cm ³ , m/s | ≥ 7 200 | |
| 4 | Pentrit (Pentaerythrol- tetranitrate, Tetranitro pentaeritrit, Corpent, PETN hoặc TEN) Công thức hóa học - C(CH ₂ ONO ₂) ₄ - C ₅ H ₈ (ONO ₂) ₄ | Nhiệt độ nóng chảy, °C | ≥ 139 | 3602.00.00 |
| | | Độ axit (tính theo axit Sunphuric hoặc axit Nitric) hoặc độ kiềm (tính theo NaOH) % | ≤ 0,01 | |
| | | Hàm lượng cặn không tan trong axeton, % - Chưa thuần hóa - Đã thuần hóa | ≤ 0,08 ≤ 0,1 | |
| | | Hàm lượng tro, % - Chưa thuần hóa - Đã thuần hóa | ≤ 0,04 ≤ 0,1 | |
| | | Độ nhạy va đập bằng phương pháp Cast, % | 100 | |

| TT | Tên sản phẩm | Thông số kỹ thuật | | Mã HS |
|-----|--------------|--|---------------|-------|
| | | Đặc tính kỹ thuật | Chỉ tiêu | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | Khả năng sinh công bằng phương pháp con lắc xạ thuật (so sánh với TNT tiêu chuẩn), % | ≥ 135 | |
| | | Tốc độ nổ ở mật độ nén 1,60 g/cm ³ , m/s | $\geq 7\ 900$ | |

Phụ lục II**MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ BỔ SUNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP MỚI VÀO DANH MỤC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM***(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018)*.....⁽¹⁾.....**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Số:.....**.....⁽²⁾....., ngày tháng ... năm

V/v đăng ký bổ sung VLNCN
mới vào Danh mục VLNCN
được phép sản xuất, kinh
doanh, sử dụng tại Việt Nam

Kính gửi: Bộ Công Thương

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp,⁽¹⁾..... đề nghị Bộ Công Thương công nhận kết quả đăng ký và xem xét, bổ sung vật liệu nổ công nghiệp mới vào Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam với nội dung sau:

1. Tên vật liệu nổ công nghiệp:
2. Bản chỉ tiêu kỹ thuật bằng tiếng Việt, mô tả chi tiết về đặc tính, công dụng, hướng dẫn sử dụng của vật liệu nổ công nghiệp mới.
3. Hồ sơ thiết kế bao gói, quy cách sản phẩm.
4. Bản công bố hợp quy hoặc hợp chuẩn theo quy định.
5. Kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu kỹ thuật của tổ chức thử nghiệm được chỉ định và kết quả thử nổ công nghiệp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-⁽⁴⁾.....;
- Lưu:⁽⁵⁾.....,

.....⁽³⁾.....*(Chữ ký, dấu)***Nguyễn Văn A****Chú thích:**

- (1)- Tên tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp;
- (2)- Địa danh nơi đặt trụ sở chính của tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp;
- (3)- Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký;
- (4)- Tên các tổ chức có liên quan;
- (5)- Tên viết tắt của bộ phận báo cáo.

Phụ lục III
DANH MỤC TIỀN CHẤT THUỐC NỔ SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT VẬT
LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018)

| TT | Tên tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp | Công thức phân tử | Mã CAS | Mã HS |
|----|--|--------------------------|-----------|------------|
| 1 | Amoni Nitrat $\geq 98,5\%$ | NH_4NO_3 | 6484-52-2 | 3102.30.00 |
| 2 | Nitro Metan $\geq 96\%$ | CH_3NO_2 | 72-52-5 | 2904.20.90 |
| 3 | Natri Nitrat $\geq 98,5\%$ | NaNO_3 | 7631-99-4 | 2834.29.90 |
| 4 | Kali Nitrat $\geq 98,5\%$ | KNO_3 | 7757-79-1 | 2834.21.00 |
| 5 | Natri Clorat $\geq 84,0\%$ | NaClO_3 | 7775-09-9 | 2829.11.00 |
| 6 | Kali Clorat $\geq 98,5\%$ | KClO_3 | 3811-04-9 | 2829.19.00 |
| 7 | Kali Perclorat $\geq 98,5\%$ | KClO_4 | 7778-74-7 | 2829.90.90 |



Phụ lục IV**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ, GIẤY PHÉP, GIẤY CHỨNG NHẬN HOẠT ĐỘNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ⁶⁰***(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018)***Mẫu 1. Giấy đề nghị**.....⁽¹⁾.....
_____**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.....⁽²⁾....., ngày tháng năm**GIẤY ĐỀ NGHỊ**.....⁽³⁾.....
Kính gửi:⁽⁴⁾.....

Tên doanh nghiệp:.....

Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:

do cấp ngày.....

Nơi đặt trụ sở chính:

Đăng ký kinh doanh số do cấp ngày
tháng ... năm 20 ...Đề nghị cấp:⁽³⁾.....

Mục đích:

Phạm vi, địa điểm:.....

Họ và tên người đại diện:.....

Ngày tháng năm sinh: Nam (Nữ).....

Chức danh (Giám đốc/Chủ doanh nghiệp):

Địa chỉ thường trú (hoặc tạm trú):

Đề nghị⁽⁴⁾..... xem xét và cấp⁽³⁾..... cho
doanh nghiệp theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và
công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017./.

⁶⁰ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

.....⁽⁵⁾.....
 (Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

Chú thích:

- (1) Tên tổ chức đề nghị cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁶¹;
- (2) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức đề nghị cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁶² đóng trụ sở chính;
- (3) Loại hình cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁶³ (Ví dụ: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ⁶⁴);
- (4) Cơ quan cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁶⁵;
- (5) Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký.

⁶¹ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁶² Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁶³ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁶⁴ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁶⁵ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Handwritten signature

Mẫu 2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất

**BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN
VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP**

Số: /GCN-ATMT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm 20..

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT⁽¹⁾.....

**CỤC TRƯỞNG
CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;

Xét đề nghị của⁽²⁾.....;

Theo đề nghị của⁽³⁾.....;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận dây chuyền sản xuất⁽¹⁾..... của⁽²⁾.....;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: do⁽⁴⁾..... cấp ngày ... tháng ... năm ;

Trụ sở tại:⁽⁵⁾.....;

Điện thoại: ; Fax:

Đủ điều kiện sản xuất⁽¹⁾.....

Điều 2. Điều kiện sản xuất

- Địa điểm sản xuất:.....;

- Loại⁽¹⁾.....:⁽⁶⁾.....;

- Công suất:

- Điều kiện khác:

Điều 3.⁽²⁾..... phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;.....⁽⁷⁾..... và những quy định pháp luật liên quan./.

Nơi nhận:

-⁽²⁾.....;

-⁽⁸⁾.....;

- Lưu:⁽⁹⁾.....,

CỤC TRƯỞNG

(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

Chú thích:

- (1) - Loại hàng hóa sản xuất (Ví dụ: Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁶⁶);
- (2) - Tên tổ chức được cấp giấy phép;
- (3) - Thủ trưởng bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép;
- (4) - Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- (5) - Địa chỉ được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- (6) - Tên vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁶⁷ theo Danh mục;
- (7) - Tên các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến sản xuất vật liệu nổ công nghiệp hoặc tiền chất thuốc nổ⁶⁸ (Ví dụ: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT);⁶⁹
- (8) - Tên các tổ chức có liên quan;
- (9) - Tên viết tắt của bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép; số lượng giấy phép lưu.

Kích thước của Giấy phép: A4 (210mm x 297mm)

Nền màu xanh cốm nhạt, giữa có hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Phông chữ, cỡ chữ theo quy định tại Quyết định số 4268/QĐ-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Bộ Công Thương ban hành quy định về thể thức, kỹ thuật trình bày và mẫu các loại văn bản của Bộ Công Thương.

⁶⁶ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁶⁷ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁶⁸ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁶⁹ Tài liệu viện dẫn “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm và nghiệm thu vật liệu nổ công nghiệp số QCVN 01:2012/BCT” được thay thế bằng “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Mẫu 3. Giấy phép kinh doanh

BỘ CÔNG THƯƠNG

.....⁽¹⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....⁽²⁾.....

Hà Nội, ngày tháng năm 20..

GIẤY PHÉP KINH DOANH⁽³⁾.....

.....⁽⁴⁾.....

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;

Xét đề nghị của⁽⁵⁾.....;

Theo đề nghị của⁽⁶⁾.....;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép⁽⁵⁾.....;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: do⁽⁷⁾..... cấp ngày ... tháng ... năm ;

Trụ sở tại:⁽⁸⁾.....;

Điện thoại: ; Fax:;

Được kinh doanh⁽³⁾.....

Điều 2. Điều kiện kinh doanh

1.⁽⁹⁾.....

2. Các đơn vị trực thuộc tổ chức được cấp phép (phụ lục kèm theo);

3. Các điều kiện khác (phạm vi, các hạn chế về kinh doanh...).

Điều 3......⁽⁵⁾..... phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;⁽¹⁰⁾..... và những quy định pháp luật liên quan./.

Nơi nhận:

-⁽⁵⁾.....;

-⁽¹²⁾.....;

- Lưu:⁽¹³⁾.....,

.....⁽¹¹⁾.....

(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

Handwritten signature

Chú thích:

- (1) - Tên cơ quan cấp phép;
- (2) - Tên viết tắt của cơ quan cấp phép;
- (3) - Tên hàng hóa được phép kinh doanh (Ví dụ: Vật liệu nổ công nghiệp);
- (4) - Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép;
- (5) - Tên tổ chức được cấp giấy phép;
- (6) - Thủ trưởng bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép;
- (7) - Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- (8) - Địa chỉ được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- (9) - Chủng loại, tên hàng hóa được kinh doanh (Ví dụ: Chỉ được kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp thuộc danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam; Amoni Nitrat);
- (10) - Tên các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp hoặc tiền chất thuốc nổ⁷⁰ (Ví dụ: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT);⁷¹
- (11) - Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký;
- (12) - Tên các tổ chức có liên quan;
- (13) - Tên viết tắt của bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép; số lượng giấy phép lưu.

Kích thước của Giấy phép: A4 (210mm x 297mm)

Nền màu xanh cốm nhạt, giữa có hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Phông chữ, cỡ chữ theo quy định tại Quyết định số 4268/QĐ-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Bộ Công Thương ban hành Quy định về thể thức, kỹ thuật trình bày và mẫu các loại văn bản của Bộ Công Thương.

⁷⁰ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁷¹ Tài liệu viện dẫn “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp số QCVN 02:2008/BCT” được thay thế bằng “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Mẫu 4. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu

**BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC HÓA CHẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-HC

Hà Nội, ngày tháng năm 20..

**GIẤY PHÉP⁽¹⁾.....
CỤC TRƯỞNG CỤC HÓA CHẤT**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;

Xét đề nghị của⁽²⁾.....;

Theo đề nghị của⁽³⁾.....;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép⁽²⁾.....;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: do⁽⁴⁾..... cấp ngày ... tháng ... năm ;

Trụ sở tại:⁽⁵⁾.....;

Điện thoại: ; Fax:;

Được⁽¹⁾.....

Điều 2. Điều kiện⁽¹⁾.....

1. Chủng loại, số lượng.....⁽⁶⁾..... (phụ lục kèm theo);

2. Tên cửa khẩu⁽¹⁾..... ;

3. Phương tiện vận chuyển:

4. Thời gian: từ ngày đến ngày tháng năm 20....

Điều 3.⁽²⁾..... phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;.....⁽⁷⁾..... và những quy định pháp luật liên quan./.

Nơi nhận:

-⁽²⁾.....;

-⁽⁸⁾.....;

- Lưu:⁽⁹⁾.....,

CỤC TRƯỞNG

(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

Tua

Chú thích:

(1) - Tên loại hình hoạt động (Ví dụ: Xuất khẩu hoặc nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, xuất khẩu hoặc nhập khẩu tiền chất thuốc nổ⁷²);

(2) - Tên tổ chức được cấp giấy phép;

(3) - Thủ trưởng bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép;

(4) - Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

(5) - Địa chỉ được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

(6) - Loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Ví dụ: Vật liệu nổ công nghiệp);

(7) - Tên các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp hoặc tiền chất thuốc nổ⁷³ (Ví dụ: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT);⁷⁴

(8) - Tên các tổ chức có liên quan;

(9) - Tên viết tắt của bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép; số lượng giấy phép lưu.

Kích thước của Giấy phép: A4 (210mm x 297mm)

Nền màu xanh cốm nhạt, giữa có hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Phông chữ, cỡ chữ theo quy định tại Quyết định số 4268/QĐ-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Bộ Công Thương ban hành Quy định về thể thức, kỹ thuật trình bày và mẫu các loại văn bản của Bộ Công Thương.

⁷² Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁷³ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁷⁴ Tài liệu viện dẫn “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm và nghiệm thu vật liệu nổ công nghiệp số QCVN 01:2012/BCT” được thay thế bằng “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Mẫu 5. Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

.....⁽¹⁾.....
.....⁽²⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....⁽³⁾.....

.....⁽⁴⁾..., ngày tháng năm 20..

GIẤY PHÉP SỬ DỤNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

.....⁽⁵⁾.....

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;

Xét đề nghị của⁽⁶⁾.....;

Theo đề nghị của⁽⁷⁾.....;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép⁽⁶⁾.....;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: do⁽⁸⁾..... cấp ngày ... tháng ... năm ;

Trụ sở tại:⁽⁹⁾.....;

Điện thoại: ; Fax:;

Được sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để⁽¹⁰⁾.....

Điều 2. Điều kiện sử dụng

1. Địa điểm sử dụng vật liệu nổ công nghiệp:.....

2. Chủng loại, số lượng vật liệu nổ công nghiệp được phép sử dụng:

3. Điều kiện khác: Lượng thuốc nổ trong một lần sử dụng, phương pháp điều khiển nổ, khoảng cách an toàn, thời điểm nổ mìn vv...).

4.⁽⁶⁾..... phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;⁽¹¹⁾..... và những quy định pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến ngày tháng ... năm 20.../.

Nơi nhận:

-⁽⁶⁾.....;

-⁽¹³⁾.....;

- Lưu:⁽¹⁴⁾.....,

.....⁽¹²⁾.....
(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

Chú thích:

- (1) - Tên cơ quan chủ quản của cơ quan cấp phép (Ví dụ: Bộ Công Thương, UBND tỉnh...);
- (2) - Tên cơ quan cấp phép;
- (3) - Tên viết tắt của cơ quan cấp phép;
- (4) - Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi cơ quan cấp phép đóng trụ sở chính;
- (5) - Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép;
- (6) - Tên tổ chức được cấp giấy phép;
- (7) - Thủ trưởng bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép;
- (8) - Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- (9) - Địa chỉ được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- (10) - Mục đích sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để: Khai thác, xây dựng công trình, thử nghiệm;
- (11) - Tên các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến sản xuất vật liệu nổ công nghiệp hoặc tiền chất thuốc nổ⁷⁵ (Ví dụ: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT);⁷⁶
- (12) - Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký;
- (13) - Tên các tổ chức có liên quan;
- (14) - Tên viết tắt của bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép; số lượng giấy phép lưu.

Kích thước của Giấy phép: A4 (210mm x 297mm)

Nền màu xanh cốm nhạt, giữa có hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Phông chữ, cỡ chữ theo quy định tại Quyết định số 4268/QĐ-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Bộ Công Thương ban hành Quy định về thể thức, kỹ thuật trình bày và mẫu các loại văn bản của Bộ Công Thương.

⁷⁵ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁷⁶ Tài liệu viện dẫn “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp số QCVN 02:2008/BCT” được thay thế bằng “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Mẫu 6. Giấy phép Dịch vụ nổ mìn

**BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN
VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm 20..

Số: /GP-ATMT

**GIẤY PHÉP DỊCH VỤ NỔ MÌN
CỤC TRƯỞNG
CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;

Xét đề nghị của⁽¹⁾.....;

Theo đề nghị của⁽²⁾.....;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép⁽¹⁾.....;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: do⁽³⁾..... cấp ngày ... tháng ... năm ;

Trụ sở tại:⁽⁴⁾.....;

Điện thoại: ; Fax:

Được sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để thực hiện dịch vụ nổ mìn.

Điều 2. Điều kiện sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

1. Phạm vi hoạt động:.....;

2. Điều kiện khác:

3.⁽¹⁾..... phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;.....⁽⁵⁾..... và những quy định pháp luật liên quan; thông báo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trước khi thực hiện dịch vụ nổ mìn.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến ngày tháng ... năm 20.../.

Nơi nhận:

-⁽¹⁾.....;

-⁽⁶⁾.....;

- Lưu:⁽⁷⁾.....,

CỤC TRƯỞNG

(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

Handwritten mark

Chú thích:

- (1) - Tên tổ chức được cấp giấy phép;
- (2) - Thủ trưởng bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép;
- (3) - Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- (4) - Địa chỉ được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- (5) - Tên các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp hoặc tiền chất thuốc nổ⁷⁷ (Ví dụ: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT);⁷⁸
- (6) - Tên các tổ chức có liên quan;
- (7) - Tên viết tắt của bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép; số lượng giấy phép lưu.

Kích thước của Giấy phép: A4 (210mm x 297mm)

Nền màu xanh cốm nhạt, giữa có hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Phông chữ, cỡ chữ theo quy định tại Quyết định số 4268/QĐ-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Bộ Công Thương ban hành Quy định về thể thức, kỹ thuật trình bày và mẫu các loại văn bản của Bộ Công Thương.

⁷⁷ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁷⁸ Tài liệu viện dẫn “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp số QCVN 02:2008/BCT” được thay thế bằng “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Phụ lục V**NỘI DUNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ RỦI RO VỀ AN TOÀN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018)**1. Mục đích**

- a) Nhận diện các mối nguy hiểm;
- b) Đánh giá rủi ro trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;
- c) Đề xuất các biện pháp giảm thiểu rủi ro.

2. Phạm vi công việc: Đánh giá rủi ro và đề xuất các biện pháp để loại trừ, giảm thiểu rủi ro.

3. Tài liệu liên quan**4. Từ viết tắt thông dụng, các thuật ngữ****5. Xác định mối nguy**

Xác định tất cả các loại nguy hiểm (yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại), nguồn gốc và nguyên nhân gây ra các nguy hiểm đó cũng như hậu quả có thể xảy ra của nó đối với con người tại tổ chức hoạt động vật liệu nổ công nghiệp cũng như những người không thuộc tổ chức nhưng hiện diện trong khu vực nghiên cứu, sản xuất, bảo quản, sử dụng, tiêu hủy.

Các nội dung cần phải xem xét đến khi xác định mối nguy gồm:

- a) Các hoạt động thường xuyên và không thường xuyên;
- b) Các hoạt động của những người có khả năng tiếp cận đến khu vực nghiên cứu, sản xuất, bảo quản, sử dụng, tiêu hủy;
- c) Các hành vi, khả năng và các nhân tố liên quan đến con người khác;
- d) Xác định các mối nguy bắt nguồn từ bên ngoài nơi làm việc mà có ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, an toàn của những người chịu ảnh hưởng kiểm soát của tổ chức trong phạm vi nơi làm việc;
- đ) Các mối nguy do hoạt động dưới sự kiểm soát của tổ chức tạo ra trong vùng lân cận của nơi làm việc;
- e) Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và vật liệu tại nơi làm việc do tổ chức hay người khác cung cấp;
- g) Các thay đổi hay đề xuất thay đổi trong tổ chức, đối với các hoạt động, hay vật tư;
- h) Các điều chỉnh đối với hệ thống quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường bao gồm các thay đổi mang tính tạm thời và ảnh hưởng của chúng đối với việc điều hành, các quá trình và các hoạt động;

k) Việc thiết kế khu vực làm việc, các quá trình, việc lắp đặt, máy, thiết bị, các thủ tục điều hành và tổ chức công việc, bao gồm việc thích ứng với khả năng của con người.

6. Đánh giá rủi ro

a) Xác định các giải pháp kiểm soát các mối nguy hiểm có sẵn

- Các giải pháp phải là giải pháp đã được thực hiện trong thực tế, đã được ban hành trong nội quy, quy trình, quy định về an toàn, phiếu công tác..., không phải là giải pháp mà người đánh giá đặt ra trong quá trình đánh giá.

- Yêu cầu các giải pháp kiểm soát mối nguy hiểm có sẵn phải được liệt kê: Ngắn gọn, chính xác, đầy đủ và càng cụ thể càng tốt. Cũng cần xem xét hiệu quả của các giải pháp có sẵn trong thực tế.

b) Đánh giá hậu quả của các mối nguy hiểm đã được xác định

Hậu quả là mức độ của chấn thương hoặc thiệt hại gây ra bởi tai nạn/sự cố, ốm đau từ mối nguy hiểm tại nơi làm việc. Hậu quả có thể được chia làm nhiều loại khác nhau dựa trên mức độ sự cố, thương tật. Ví dụ:

| Hậu quả | Mô tả |
|------------|--|
| Nhẹ | <i>Không chấn thương, chấn thương hoặc ốm đau chỉ yêu cầu sơ cứu (bao gồm các vết đứt và trầy xước nhỏ, sưng tấy, ốm đau với lo lắng tạm thời)</i> |
| Trung bình | <i>Chấn thương yêu cầu điều trị y tế hoặc ốm đau dẫn đến ốm yếu tàn tật (bao gồm vết rách, bong, bong gân, gãy nhỏ, viêm da, điếc, ...)</i> |
| Nặng | <i>Chết người, chấn thương trầm trọng hoặc bệnh nghề nghiệp có thể làm chết người (bao gồm cụt chân tay, gãy xương lớn, đa chấn thương, ung thư nghề nghiệp, nhiễm độc cấp tính và chết người)</i> |

Hoặc chia thành 5 cấp độ như bảng sau đây:

| Cấp độ | Mô tả | Diễn giải |
|--------|---------------|--|
| A | Thâm khốc | Tử vong |
| B | Cao | Thương tật nghiêm trọng vĩnh viễn |
| C | Trung bình | Cần điều trị y tế, mất ngày công |
| D | Nhẹ | Điều trị y tế (có thể quay lại làm việc) |
| E | Không đáng kể | Điều trị sơ cứu (có thể quay lại làm việc) |

c) Xác định khả năng xuất hiện của tai nạn, sự cố hoặc ốm đau phát sinh từ mối nguy hiểm

TUY

Bên cạnh việc xác định hậu quả có thể xảy ra đối với mỗi mối nguy hiểm, cần thiết phải xác định khả năng xuất hiện (hay tần suất) của tai nạn, sự cố hoặc ốm đau phát sinh từ mỗi nguy hiểm.

Ví dụ tại bảng sau, việc xác định khả năng xảy ra được chia làm 3 mức: ít, thỉnh thoảng, hay xảy ra.

| Khả năng xảy ra | Mô tả |
|------------------------|-------------------------------------|
| Hiếm khi | Ít có khả năng xuất hiện |
| Thỉnh thoảng | Có thể hoặc đã biết xuất hiện |
| Thường xuyên | Xuất hiện thông thường hoặc lặp lại |

Hoặc có thể chia làm 5 cấp độ như bảng sau đây:

| Cấp độ | Mô tả | Diễn giải |
|--------------------|-------------------------------------|---|
| Gần như chắc chắn | Sẽ xảy ra ít nhất một lần trong năm | Khả năng thường xuyên xảy ra trong vòng đời của một cá nhân hoặc hệ thống hoặc rất thường xuyên xảy ra trong hoạt động với số lượng lớn của các thành phần tương tự. |
| Có khả năng xảy ra | Một lần trong 5 năm | Khả năng xảy ra vài lần trong vòng đời của một cá nhân hoặc hệ thống trong hoạt động với số lớn của các thành phần tương tự Hoặc xảy ra với xác suất 1/5000 lần thực hiện công việc. Hoặc xảy ra với xác suất 1/500 người thực hiện công việc. |
| Có thể xảy ra | Một lần trong 10 năm | Khả năng đôi khi xảy ra trong vòng đời của một cá nhân hoặc hệ thống hoặc được trông đợi xảy ra một cách hợp lý trong đời với số lượng lớn các thành phần tương tự Hoặc xảy ra với xác suất 1/ 50 000 lần thực hiện công việc. Hoặc xảy ra với xác suất 1/5000 người thực hiện công việc. |
| Ít khi xảy ra | Một lần trong 15 năm | Đôi khi có thể xảy ra trong vòng đời của một cá nhân hoặc hệ thống hoặc trông đợi xảy ra một cách hợp lý trong đời của một số lớn các thành phần tương tự. Hoặc xảy ra với xác suất 1/100 000 lần |

| Cấp độ | Mô tả | Diễn giải |
|-----------------|--|---|
| | | thực hiện công việc. Hoặc xảy ra với xác suất 1/10 000 người thực hiện công việc. |
| Hiếm khi xảy ra | Không trông đợi có thể xảy ra trong vòng đời của hoạt động | Không chắc có thể xảy ra trong vòng đời của một cá thể hoặc hệ thống mà nó chỉ có thể bằng cách giả định chứ không phải bằng trải nghiệm. Hiếm khi xảy ra trong đời của một số lớn thành phần tương tự. |

d) *Đánh giá mức rủi ro dựa trên hậu quả và khả năng xảy ra. Lựa chọn ma trận rủi ro*

Sau khi xác định các biện pháp kiểm soát mối nguy hiểm có sẵn, khả năng xảy ra và hậu quả của mối nguy hiểm, việc đánh giá mức độ rủi ro được thực hiện bằng cách sử dụng ma trận rủi ro.

Mức rủi ro được phân loại thành thấp, trung bình và cao và tùy thuộc vào sự kết hợp giữa hậu quả và khả năng xảy ra.

Ví dụ về ma trận xác định mức rủi ro 3x3

| Khả năng xảy ra Hậu quả | Hiếm khi | Thỉnh thoảng | Thường xuyên |
|--|-----------------|---------------------|---------------------|
| Nặng | Trung bình | | |
| Trung bình | | Trung bình | |
| Nhẹ | | | Trung bình |

Ví dụ ma trận xác định mức rủi ro 5x 5:

Ma trận đánh giá rủi ro được sử dụng để phân loại rủi ro trong đánh giá này được trình bày như trong hình dưới đây.

rat

| | E | D | C | B | A |
|-------------------------------|----|----|----|----|----|
| Gần như chắc chắn (1) | 15 | 10 | | | |
| Có khả năng xảy ra (2) | 19 | 14 | 9 | | |
| Có thể xảy ra (3) | 22 | 18 | 13 | | |
| Ít khi xảy ra (4) | 24 | 21 | 17 | 12 | |
| Hiếm khi xảy ra (5) | 25 | 23 | 20 | 16 | 11 |

Rủi ro cực cao

Rủi ro cao

Rủi ro trung bình

Rủi ro thấp

- Vùng màu xanh (từ 21 đến 25) là vùng rủi ro thấp - chấp nhận rộng rãi. Nếu rủi ro ước tính vào vùng này, các biện pháp giảm rủi ro hiện hữu đã đầy đủ, cho phép tiếp tục hoạt động và không cần phải đưa ra bất kỳ biện pháp bổ sung nào.

- Vùng màu xanh (từ 17 đến 20) là vùng rủi ro trung bình - chấp nhận được. Nếu rủi ro ước tính vào vùng này, các biện pháp giảm rủi ro hiện hữu đã đầy đủ, cho phép tiếp tục hoạt động và không cần phải đưa ra bất kỳ biện pháp bổ sung nào.

- Vùng màu vàng (từ 9 đến 16) là vùng rủi ro phải được giảm thiểu xuống mức thấp nhất phù hợp thực tế. Nếu rủi ro ước tính vào vùng này cần cân nhắc giảm rủi ro tới một mức mà nếu áp dụng thêm các biện pháp giảm rủi ro thì sẽ không hiệu quả hoặc thiếu thực tế.

- Vùng màu đỏ (từ 1 đến 8) là vùng rủi ro cao - không chấp nhận được. Nếu rủi ro ước tính vào vùng này thì phải dừng hoạt động và áp dụng bổ sung các biện pháp để giảm thiểu rủi ro.

7. Giải pháp kiểm soát rủi ro

Các biện pháp kiểm soát rủi ro phải được bắt đầu với mục tiêu loại trừ hoàn toàn rủi ro. Nếu điều này không thể đạt được, thì quá trình giảm thiểu phải được thực hiện theo một thứ tự quy định nhằm giảm thiểu rủi ro tới mức độ thấp nhất có thể được trong thực tế (ALARP) hoặc mức độ có thể chấp nhận được. Các biện pháp kiểm soát được xem xét theo thứ tự ưu tiên bao gồm:

Handwritten signature

- a) Loại bỏ từ nguồn;
- b) Thay thế;
- c) Giảm thiểu rủi ro;
- d) Kiểm soát có quy trình và năng lực nhân viên;
- đ) Kiểm soát hành chính;
- e) Kế hoạch và năng lực ứng phó tình huống khẩn cấp, biện pháp kiểm soát khi có sự cố.

8. Kết luận và kiến nghị

Tuan

Phụ lục VI
NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN NỔ MÌN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018)

I. CĂN CỨ LẬP PHƯƠNG ÁN

- Trích dẫn các Quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn và thiết kế xây dựng, khai thác... làm căn cứ để lập phương án;
- Quy mô xây dựng hoặc khai thác; tiến độ hoặc năng suất khai thác ngày, tháng, quý, năm;
- Sơ lược về phương pháp xây dựng, khai thác; thiết bị, nhân công;
- Giải thích từ ngữ, các cụm từ viết tắt (nếu có).

II. ĐẶC ĐIỂM KHU VỰC NỔ MÌN

- Vị trí khu vực nổ mìn, cao độ, giới hạn toạ độ kèm theo bản đồ địa hình;
- Mô tả về đặc điểm dân cư, công trình, nhà không thuộc quyền sở hữu của tổ chức sử dụng VLNCN trong phạm vi bán kính 1000 m kể từ vị trí nổ mìn (kể cả các công trình ngầm);
- Đặc điểm đất đá khu vực nổ mìn (các đặc tính cơ lý σ_n , σ_k , f) hoặc điều kiện địa chất, môi trường khác (nước, bùn...);
- Hướng, trình tự khai thác, thay đổi về điều kiện địa chất, địa hình theo chu kỳ khai thác và ảnh hưởng có thể có đến công tác nổ mìn; ảnh hưởng đến các công trình, nhà dân xung quanh.

III. TÍNH TOÁN, LỰA CHỌN CÁC THÔNG SỐ KHOAN NỔ MÌN

- Lựa chọn đường kính lỗ khoan, chiều cao tầng H (nếu đào hầm lò thì lựa chọn chiều dài một bước đào), đường cản chân tầng;
- Lựa chọn chiều sâu lỗ khoan;
- Lựa chọn chỉ tiêu thuốc nổ tính toán;
- Lựa chọn phương pháp nổ mìn;
- Lựa chọn vật liệu nổ công nghiệp;
- Khối lượng thuốc nổ tức thời lớn nhất;
- Xác định các thông số khoảng cách lỗ, góc nghiêng lỗ khoan;
- Xác định lượng thuốc nạp cho một lỗ khoan tương ứng với chiều sâu lỗ khoan bảo đảm điều kiện an toàn về bụi;
- Lựa chọn cấu trúc cột thuốc nổ trong lỗ khoan;
- Tính toán, lựa chọn thông số khoan nổ mìn, tạo biên (nếu có);
- Tính toán về an toàn (chấn động, sóng không khí và đá văng) xác định quy mô một lần nổ (kg);

TUT

- Lựa chọn khoảng cách an toàn cho người, thiết bị;
- Dự kiến số lượng vật liệu nổ công nghiệp sử dụng hàng tháng;
- Dự kiến số lượng vật liệu nổ công nghiệp sử dụng hàng quý;
- Dự kiến tổng số lượng vật liệu nổ công nghiệp sử dụng để thi công công trình.

IV. CÁC BIỆN PHÁP ĐẢM BẢO AN TOÀN KHI NỔ MÌN

- Biện pháp an toàn khi bốc dỡ, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp;
- Biện pháp an toàn khi nạp mìn;
- Biện pháp che chắn bảo vệ chống đá văng (nếu có);
- Quy định các tín hiệu cảnh báo an toàn và giờ nổ mìn;
- Quy định về canh gác mìn;
- Biện pháp kiểm tra sau nổ mìn và xử lý mìn câm;
- Các quy định bổ sung về biện pháp xử lý, ứng phó khi gặp sự cố về thời tiết, cản trở khác trong các khâu khoan, nạp...;
- Các hướng dẫn khác để tăng cường an ninh, an toàn (nếu có).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Trình tự thực hiện, thủ tục kiểm soát các bước;
- Quy định trách nhiệm của từng cá nhân, từng nhóm trong các khâu khoan, nạp, nổ và xử lý sau khi nổ mìn;
- Các quy định về báo cáo, ghi chép các sự kiện bất thường nhưng chưa đến mức xảy ra sự cố trong đợt nổ mìn; các ghi chép về sự cố nếu có (các nội dung này ghi ở phần kết quả nổ mìn trong hộ chiếu);
- Các quy định kỷ luật nội bộ khi có vi phạm;
- Hiệu lực của Phương án và ngày sửa đổi, bổ sung;
- Tên người lập phương án, người duyệt; cơ quan phê duyệt (nếu có).

PHÊ DUYỆT

NGƯỜI LẬP PHƯƠNG ÁN

(Lãnh đạo phụ trách kỹ thuật)

(Chỉ huy nổ mìn hoặc chỉ huy công trường...)

Ghi chú:

Phương án nổ mìn các dạng đặc biệt khác (dưới nước, phá dỡ công trình, nổ trong giếng khoan dầu khí...) có thể thay đổi, bổ sung một số nội dung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

Lưu ý: Những nhóm lỗ mìn đường kính < 65 mm và có các thông số D_k , H , a , b , W như nhau thì cho phép tính lượng thuốc nổ của một lỗ đại diện và các lỗ trong nhóm chỉ cần thể hiện ở cột TT (từ số ... đến số). Trường hợp khi tính toán nổ mìn ốp, phải thể hiện thể tích, số lượng hòn đá và lượng thuốc nổ, phụ kiện nổ cho từng hòn đá phải nổ ốp.

- Tổng lượng đá phá ra $V = \dots\dots\dots (m^3)$
- Tổng lượng thuốc nổ các loại $Q = \dots\dots\dots (kg)$
- Tính toán dòng điện qua kíp bảo đảm $I \geq 1,3A$ với dòng 1 chiều, $I \geq 2,5A$ với dòng xoay chiều.

.....

VII. SƠ ĐỒ KHỞI ĐỘNG BÃI NỔ (SƠ ĐỒ ĐẦU) VÀ MẶT CẮT LỖ MÌN

VIII. VẬT LIỆU NỔ THỪA TRẢ VỀ KHO

.....

Chỉ huy thi công nổ ký xác nhận VLNCN thừa:

IX. QUY ĐỊNH HIỆU LỆNH NỔ MÌN

- Tín hiệu bắt đầu nạp mìn.....
- Tín hiệu khởi nổ.....
- Tín hiệu báo yên.....

X. KHOẢNG CÁCH AN TOÀN

- Khoảng cách từ công trình hiện hữu gần nhất đến bãi nổ.....(mét)
- Khoảng cách từ thiết bị không thể di chuyển được đến bãi nổ.....(mét)
- Chọn khoảng cách an toàn cho người: $R(\text{Người}) \dots\dots\dots(\text{mét})$
- Chọn khoảng cách an toàn cho công trình và thiết bị : $R(\text{TB}) \dots\dots\dots(\text{mét})$

XI. BIỆN PHÁP KỸ THUẬT AN TOÀN

.....

XII. PHÂN CÔNG NHÂN SỰ THI CÔNG BÃI NỔ

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Tổ, Đội | Nạp từ lỗ số | L_b (m) | Ký nhận |
|------|-----------|---------|---------|--------------|-----------|---------|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

XIII. SƠ ĐỒ BỐ TRÍ GÁC, NƠI ẮN NÁP, DI CHUYỂN MÁY (Phải bảo đảm người, thiết bị di chuyển khỏi bán kính nguy hiểm và cắt điện trước giờ nổ mìn 20 phút. Sơ đồ di chuyển

trường

người, thiết bị máy móc phải thể hiện đầy đủ các khoảng cách từ bãi nổ đến các trạm gác, công trình nằm trong vùng nguy hiểm, các thiết bị phải di chuyển ra khỏi vùng bán kính nguy hiểm và vị trí điểm hỏa)

XIV. PHÂN CÔNG GÁC Mìn

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Tổ, Đội | Trạm gác số | Ký nhận |
|-----|-----------|---------|---------|-------------|---------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |

XV. KẾT QUẢ NỔ Mìn: (Chỉ huy nổ mìn ghi lại kết quả sau khi kiểm tra bãi nổ)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Vụ nổ kết thúc vào lúc ngày..... tháng.....năm 20.....

NGƯỜI LẬP HỘ
CHIẾU
(Ký và ghi rõ họ tên)

CHỈ HUY NỔ Mìn
(Ký và ghi rõ họ tên)

PHỤ TRÁCH AN
TOÀN BÃI NỔ
(Ký và ghi rõ họ tên)

PHỤ TRÁCH ĐƠN VỊ
DUYỆT
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Khi lập Hộ chiếu nổ mìn lộ thiên có thể thay đổi, bổ sung một số nội dung cho phù hợp với điều kiện thực tế tại khu vực nổ mìn nhưng phải bảo đảm đầy đủ các nội dung theo Mẫu 1 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này

trai

Mẫu 2. Mẫu hộ chiếu nổ mìn hầm/lò

Đơn vị:.....
 Công trường, phân xưởng:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỘ CHIẾU NỔ MÌN HẦM /LÒ

Số:...../...../ 20.....

Theo phương án nổ mìn số ngày.....tháng..... năm

I. VỊ TRÍ NỔ:

II. ĐẤT ĐÁ LOẠI:

III. SƠ ĐỒ PHÂN BỐ LỖ KHOAN CỦA GƯƠNG NỔ, NẠP THUỐC VÀ ĐÁU NÓI

IV. VẬT LIỆU NỔ SỬ DỤNG (của một ca hoặc một kíp sản xuất)

.....

V. BẢNG LÝ LỊCH LỖ MÌN

| Nhóm lỗ khoan | Số lỗ khoan (lỗ) | Chiều sâu lỗ khoan (m) | Độ nghiêng lỗ khoan | | Lượng thuốc nạp một lỗ | | Kíp nổ (cái/lỗ) | Tổng thuốc nổ trong nhóm lỗ khoan | | Tổng kíp nổ trong nhóm lỗ khoan (cái) | Ghi chú |
|---------------|------------------|------------------------|---------------------|-----------|------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|---------------------------------------|---------|
| | | | Bằng (độ) | Cạnh (độ) | Thuốc nổ 1 (Kg) | Thuốc nổ 2 (Kg) | | Thuốc nổ 1 (Kg) | Thuốc nổ 2 (Kg) | | |
| Từ lỗ | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

VI. QUY ĐỊNH HIỆU LỆNH NỔ MÌN

- Tín hiệu thi công mìn:.....
- Tín hiệu nổ mìn:
- Tín hiệu báo yên:.....

VII. PHÂN CÔNG GÁC MÌN

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Tổ, Đội | Trạm gác số | Ký nhận |
|-----|-----------|---------|---------|-------------|---------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |
| ... | | | | | |

tuat

VIII. SƠ ĐỒ VỊ TRÍ NỔ MÌN, TRẠM GÁC MÌN, NƠI TRÁNH MÌN, VỊ TRÍ KHỞI NỔ

IX. VẬT LIỆU NỔ THỪA TRẢ VỀ KHO

.....

Chỉ huy nổ mìn ký xác nhận:.....

X. BIỆN PHÁP KỸ THUẬT AN TOÀN

.....

XI. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ NỔ MÌN

1. Đánh giá công tác thực hiện hộ chiếu khoan:.....

2. Đánh giá kết quả nổ mìn:

.....

| | | | |
|---|--|---|---|
| NGƯỜI LẬP HỘ CHIẾU <i>(Ký và ghi rõ họ tên)</i> | CHỈ HUY NỔ MÌN <i>(Ký và ghi rõ họ tên)</i> | PHỤ TRÁCH AN TOÀN BÃI NỔ <i>(Ký và ghi rõ họ tên)</i> | PHỤ TRÁCH ĐƠN VỊ DUYỆT <i>(Ký và ghi rõ họ tên)</i> |
|---|--|---|---|

Ghi chú:

- Khi lập Hộ chiếu nổ mìn hầm/lò có thể thay đổi, bổ sung một số nội dung cho phù hợp với điều kiện thực tế tại gương nổ nhưng phải bảo đảm đầy đủ các nội dung theo Mẫu 2 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

- Trường hợp nổ mìn trong hầm/lò tại khu vực có nguy cơ phát sinh khí nổ (CH₄) phải bổ sung nội dung công tác kiểm soát khí trước và sau khi nổ mìn (sau mục V)

CÔNG TÁC KIỂM SOÁT KHÍ TRƯỚC VÀ SAU KHI NỔ MÌN

| Kết quả đo khí trong ca | | | | | | | | |
|-------------------------|------------------|-------|-------|-------|----------------|-------|-------|-------|
| Hàm lượng khí (%) | Trước khi nổ mìn | | | | Sau khi nổ mìn | | | |
| | Lần 1 | Lần 2 | Lần 3 | Lần 4 | Lần 1 | Lần 2 | Lần 3 | Lần 4 |
| CH ₄ | | | | | | | | |
| CO ₂ | | | | | | | | |
| CO | | | | | | | | |
| Người đo ký tên | | | | | | | | |

+ Thay đổi cột ký xác nhận Mẫu 2 Phụ lục VII bằng:

| | | | |
|---|--|---|--|
| NGƯỜI LẬP HỘ CHIẾU <i>(Ký và ghi rõ họ tên)</i> | CHỈ HUY NỔ MÌN <i>(Ký và ghi rõ họ tên)</i> | CÁN BỘ TRỰC CA DUYỆT <i>(Ký và ghi rõ họ tên)</i> | QUẢN ĐỐC <i>(Ký xác nhận sau khi nổ mìn và ghi rõ họ tên)</i> |
|---|--|---|--|

Tuan

Mẫu 3. Mẫu hộ chiếu nổ mìn giếng khoan dầu khí

Đơn vị.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**HỘ CHIẾU NỔ MÌN GIẾNG KHOAN DẦU KHÍ**Số:
ngày tháng năm 20.....

Theo phương án nổ mìn số ngày.....tháng..... năm

I. VỊ TRÍ NỔ MÌN

- Giàn khoan, giếng:.....
- Phương thức sử dụng:.....
- Đơn vị chủ giếng:.....

II. THỜI GIAN NỔ MÌN:**III. BẢNG LÝ LỊCH LỖ MÌN**

| Giếng khoan | | Thiết bị/súng | | Đạn, đầu nổ, dây dẫn nổ, hẹn giờ | | | | Kíp, ngòi nổ, môi | | | Ngày đầu nổ |
|---------------------------|---------------------------|---------------|----------|----------------------------------|---------|----------------------------|--------------|-------------------|---------|----------------|-------------|
| Vị trí nổ theo độ sâu (m) | Chiều dài via, nếu có (m) | Model, Sêri | Số lượng | Mã số | Tên gọi | Số lượng (viên, cái, feet) | Ngày lắp ráp | Mã số | Tên gọi | Số lượng (cái) | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

Người kiểm soát đầu nổ:.....

IV. VẬT LIỆU NỔ SỬ DỤNG

| Loại VLNCN | Số lượng VLNCN tiêu thụ | | | | | | Thừa trả về kho |
|---------------------|-------------------------|--------|---------|--------|---------|---------|-----------------|
| | Lần 1 | Lần .. | Lần ... | Lần .. | Lần ... | Lần ... | |
| Đạn | | | | | | | |
| Dây | | | | | | | |
| Môi | | | | | | | |
| Hẹn giờ | | | | | | | |
| Kíp, ngòi, | | | | | | | |
| Phương tiện nổ khác | | | | | | | |

V. SƠ ĐỒ NẠP MÌN (đạn, cấu kiện, kíp nổ...)**VI. BIỆN PHÁP KỸ THUẬT AN TOÀN**

TUW

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THI CÔNG NỔ MÌN

1. Đánh giá công tác phối hợp thực hiện giàn/tàu khoan:

2. Đánh giá kết quả nổ mìn:

NGƯỜI LẬP HỘ
CHIẾU
(Ký và ghi rõ họ tên)

CHỈ HUY NỔ MÌN
(Ký và ghi rõ họ tên)

PHỤ TRÁCH KỸ
THUẬT DUYỆT
(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN GIÀN/TÀU
KHOAN
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Khi lập Hộ chiếu nổ mìn giếng khoan dầu khí có thể thay đổi, bổ sung một số nội dung cho phù hợp với điều kiện thực tế nổ mìn của giếng khoan nhưng phải bảo đảm đầy đủ các nội dung theo Mẫu 3 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

Phụ lục VIII
NỘI DUNG KẾ HOẠCH ỨNG CỨU KHẨN CẤP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018)

1. Mục đích của Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp

2. Phạm vi của Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp

3. Phân loại các tình huống khẩn cấp

Phân loại và phương pháp phát hiện các tình huống khẩn cấp.

4. Các tình huống khẩn cấp

5. Sơ đồ tổ chức và nguồn lực ứng cứu

a) Sơ đồ tổ chức, phân cấp trách nhiệm, trách nhiệm của từng cá nhân, hệ thống báo cáo khi xảy ra sự cố, tai nạn hoặc xuất hiện các tình huống nguy hiểm;

b) Mô tả các nguồn lực bên trong và bên ngoài sẵn có hoặc sẽ huy động để ứng cứu hiệu quả các tình huống khẩn cấp.

6. Quy trình ứng cứu các tình huống cụ thể

a) Các hành động khi phát hiện tình huống khẩn cấp;

b) Xác định các tác động có thể gây nguy hiểm đối với người và phương tiện, thiết bị tại hiện trường và các vị trí, sơ đồ thoát hiểm; quyết định cần thiết khi phải sơ tán;

c) Quy trình ứng cứu sự cố các tình huống cụ thể: An ninh, an toàn, thiên tai.

7. Thông tin liên lạc, báo cáo

a) Sơ đồ thông tin liên lạc nội bộ và bên ngoài;

b) Liên lạc và báo cáo cơ quan có thẩm quyền; huy động nguồn lực bên trong và bên ngoài của cơ sở;

b) Địa chỉ liên lạc và thông tin trong ứng cứu khẩn cấp với các bộ phận nội bộ và báo cáo các cơ quan quản lý có thẩm quyền liên quan.

8. Báo cáo

a) Quy trình báo cáo;

b) Biểu mẫu báo cáo.

9. Huấn luyện, diễn tập

a) Huấn luyện;

b) Diễn tập.

10. Công tác điều tra, đánh giá nguyên nhân, hậu quả của sự cố.

11. Kế hoạch khắc phục hậu quả, khôi phục hoạt động của máy, thiết bị, công trình đã xảy ra sự cố.

Phụ lục IX
MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP,
TIỀN CHẤT THUỐC NỔ⁷⁹

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018)

Mẫu 1: Báo cáo định kỳ của tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁸⁰

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp)

.....⁽¹⁾.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....⁽²⁾....., ngày tháng năm 20..

BÁO CÁO

Về tình hình hoạt động⁽³⁾.....

Kính gửi:⁽⁴⁾.....

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp,⁽¹⁾..... báo cáo tình hình hoạt động⁽³⁾..... từ đến như sau:

1. Tình hình hoạt động:

a) Chủng loại, số lượng vật liệu nổ công nghiệp đã sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu trong kỳ: ⁽⁵⁾

| TT | Tháng | Thuốc nổ (Kg) | | | Kíp nổ (cái) | | | | Dây cháy chậm (m) | Dây nổ (m) | Dây dẫn nổ các loại (m) |
|------|-------|---------------|------|--------------|--------------|-----|-----|-----------|-------------------|------------|-------------------------|
| | | Thuốc nổ 1 | | Thuốc nổ (n) | Kíp thứ 1 | ... | ... | Kíp thứ n | | | |
| 1 | ... | | | | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | |

⁷⁹ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁸⁰ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.



| | | | | | | | | | |
|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | 06 tháng | | | | | | | | |
| | Cả năm | | | | | | | | |

b) Chủng loại, số lượng tiền chất thuốc nổ⁸¹ đã sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp trong kỳ:

| TT | Tháng | NH ₄ NO ₃ (Kg) | CH ₃ NO ₂ (Kg) | NaNO ₃ (Kg) | KNO ₃ (Kg) | NaClO ₃ (Kg) | KClO ₃ (Kg) | KClO ₄ (Kg) |
|------|----------|---|---|---------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | ... | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | |
| | 06 tháng | | | | | | | |
| | Cả năm | | | | | | | |

c) Kho bảo quản vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁸² (số lượng kho, tổng công suất kho).

2. Tình hình kiểm soát chất lượng sản phẩm hàng hóa theo các d và các văn bản liên quan

- Kiểm soát quá trình sản xuất (nguyên liệu đầu vào, đầu ra):
 - Hoạt động công bố hợp quy đối với các sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp:

- Tuân thủ quy định về ghi nhãn sản phẩm:
- Hoạt động thử nghiệm định kỳ do nhà máy/đơn vị sản xuất tự thực hiện:
 - + Số lượng, chủng loại sản phẩm:
 - + Thời điểm sản xuất:
 - + Số lượng thử nghiệm:
 - + Kết quả thử nghiệm:
 - + Đạt yêu cầu theo quy định tại Quy chuẩn:
 - + Không đạt yêu cầu:
- Hoạt động thử nghiệm tại phòng thí nghiệm được chỉ định:
 - + Thời điểm sản xuất, ca sản xuất (áp dụng đối với đơn vị sản xuất):
 - + Thời hạn đảm bảo:
 - + Kết quả thử nghiệm:

| TT | Tên sản phẩm | Khối lượng | Chỉ tiêu thử nghiệm | Phương pháp thử | Kết quả | Đánh giá |
|----|--------------|------------|---------------------|-----------------|---------|----------|
| 1 | | | | | | |

⁸¹ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁸² Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

| | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|
| 2 | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|

3. Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁸³.

- a) Ban hành các nội quy, quy trình, quy định;
- b) Đánh giá rủi ro (nếu có);
- c) Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp (nếu có);
- d) Bảo quản, lưu trữ sổ sách, chứng từ;

đ) Thực hiện các quy định bảo đảm an toàn, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường.

4. Các tai nạn, sự cố liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁸⁴.

5. Các khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁸⁵.

6. Các đề xuất, kiến nghị.

Nơi nhận:

- Như trên;
-⁽⁷⁾.....;
- Lưu:⁽⁸⁾.....,

.....⁽⁶⁾.....

(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

Chú thích:

- (1)- Tên tổ chức báo cáo tình hình hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁸⁶;
- (2)- Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Ví dụ: Quảng Ninh);
- (3)- Loại hình hoạt động (Ví dụ: Sản xuất vật liệu nổ công nghiệp);
- (4)- Cơ quan tiếp nhận báo cáo (Ví dụ: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp);
- (5)- Có thể chỉnh sửa, bổ sung số lượng cột tại các bảng để báo cáo đầy đủ số lượng, chủng loại vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁸⁷;

⁸³ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁸⁴ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁸⁵ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁸⁶ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.



- (6)- Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký;
- (7)- Tên các tổ chức có liên quan;
- (8)- Tên viết tắt của bộ phận báo cáo.

⁸⁷ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.



Mẫu 2. Báo cáo định kỳ của tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁸⁸

.....⁽¹⁾.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....⁽²⁾....., ngày tháng năm 20..

BÁO CÁO

Về tình hình hoạt động⁽³⁾.....

Kính gửi:

⁽⁴⁾.....

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp,⁽¹⁾..... là tổ chức⁽⁵⁾.....do⁽⁶⁾..... báo cáo tình hình hoạt động⁽³⁾..... từ đến như sau:

1. Tình hình hoạt động:

a) Chủng loại, số lượng vật liệu nổ công nghiệp đã sử dụng trong kỳ: ⁽⁷⁾

| TT | Tháng | Thuốc nổ (Kg) | | | kíp nổ (cái) | | | | Dây cháy chậm (m) | Dây nổ (m) | Dây dẫn nổ các loại (m) |
|------|----------|---------------|------|--------------|--------------|-----|-----|-----------|-------------------|------------|-------------------------|
| | | Thuốc nổ 1 | | Thuốc nổ (n) | Kíp thứ 1 | ... | ... | Kíp thứ n | | | |
| 1 | ... | | | | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | |
| | 06 tháng | | | | | | | | | | |
| | Cả năm | | | | | | | | | | |

b) Chủng loại, số lượng tiền chất thuốc nổ⁸⁹ đã sử dụng trong kỳ:

| TT | Tháng | NH ₄ NO ₃ (Kg) | CH ₃ NO ₂ (Kg) | NaNO ₃ (Kg) | KNO ₃ (Kg) | NaClO ₃ (Kg) | KClO ₃ (Kg) | KClO ₄ (Kg) |
|----|-------|--------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| 1 | ... | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | |

⁸⁸ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁸⁹ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.



| | | | | | | | | |
|------|-------------|--|--|--|--|--|--|--|
| | ... | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | |
| | 06 tháng | | | | | | | |
| | Cả năm | | | | | | | |

c) Kho bảo quản vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁹⁰ (số lượng kho, tổng công suất kho).

2. Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁹¹.

a) Ban hành các nội quy, quy trình, quy định;

b) Đánh giá rủi ro (nếu có);

c) Phương án nổ mìn (nếu có);

d) Hộ chiếu nổ mìn (nếu có);

đ) Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp (nếu có);

e) Bảo quản, lưu trữ sổ sách, chứng từ;

g) Thông báo việc sử dụng vật liệu nổ công nghiệp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (nếu có);

h) Thực hiện các quy định bảo đảm an toàn, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường.

3. Các tai nạn, sự cố liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁹².

4. Các khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁹³.

⁹⁰ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁹¹ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁹² Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁹³ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

5. Các đề xuất, kiến nghị.

Nơi nhận:

- Như trên;
-⁽⁹⁾.....;
- Lưu:⁽¹⁰⁾.....,

.....⁽⁸⁾.....
(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

Chú thích:

- (1)- Tên tổ chức báo cáo tình hình hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁹⁴;
- (2)- Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Ví dụ: Quảng Ninh);
- (3)- Loại hình hoạt động (Ví dụ: Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp);
- (4)- Cơ quan tiếp nhận báo cáo (Ví dụ: Sở Công Thương tỉnh Quảng Ninh);
- (5)- Loại hình hoạt động của tổ chức (Ví dụ: Khai thác khoáng sản; thi công công trình; sử dụng tiền chất thuốc nổ⁹⁵);
- (6)- Tên tổ chức cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (Ví dụ: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp). Đối với trường hợp sử dụng tiền chất thuốc nổ⁹⁶ không phải thực hiện nội dung này;
- (7)- Có thể chỉnh sửa, bổ sung số lượng cột tại các bảng để báo cáo đầy đủ số lượng, chủng loại vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁹⁷;
- (8)- Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký;
- (9)- Tên các tổ chức có liên quan;
- (10)- Tên viết tắt của bộ phận báo cáo.

⁹⁴ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁹⁵ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁹⁶ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁹⁷ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

trai

Mẫu 3. Báo cáo định kỳ của Sở Công Thương.....⁽¹⁾.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....⁽²⁾....., ngày tháng năm 20..**BÁO CÁO****Về tình hình hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁹⁸**

Kính gửi: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp,⁽¹⁾..... báo cáo tình hình hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁹⁹ trên địa bàn tỉnh từ đến như sau:

1. Tình hình hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ¹⁰⁰ trên địa bàn tỉnh, thành phố:

a) Số lượng tổ chức hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ¹⁰¹ (báo cáo chi tiết các đối tượng sử dụng tương ứng với loại hình hoạt động);
(3)

| TT | Loại hình hoạt động của tổ chức | Số lượng tổ chức | Số lượng Giấy phép | Cơ quan cấp phép | | |
|----|---------------------------------|------------------|--------------------|------------------|---------------|----------------|
| | | | | Bộ Công Thương | Bộ Quốc phòng | Sở Công Thương |
| 1 | Tìm kiếm, thăm dò, khai | | | | | |

⁹⁸ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁹⁹ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

¹⁰⁰ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

¹⁰¹ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.



| | | | | | | |
|---|---|--|--|--|--|--|
| | thác khoáng sản trên đất liền | | | | | |
| 2 | Thi công công trình | | | | | |
| 3 | Tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí trên biển | | | | | |
| 4 | Nghiên cứu, kiểm định, thử nghiệm | | | | | |
| 5 | Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho mục đích khác | | | | | |
| 6 | Sử dụng tiền chất thuốc nổ ¹⁰² | | | | | |

b) Chủng loại, số lượng vật liệu nổ công nghiệp đã sử dụng trong kỳ: ⁽⁴⁾

| TT | Tháng | Thuốc nổ (Kg) | | | kíp nổ (cái) | | | | Dây cháy chậm (m) | Dây nổ (m) | Dây dẫn nổ các loại (m) |
|------|----------|---------------|------|--------------|--------------|-----|-----|-----------|-------------------|------------|-------------------------|
| | | Thuốc nổ 1 | | Thuốc nổ (n) | Kíp thứ 1 | ... | ... | Kíp thứ n | | | |
| 1 | ... | | | | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | |
| | 06 tháng | | | | | | | | | | |
| | Cả năm | | | | | | | | | | |

c) Chủng loại, số lượng tiền chất thuốc nổ¹⁰³ đã sử dụng trong kỳ:

| TT | Tháng | NH ₄ NO ₃ (Kg) | CH ₃ NO ₂ (Kg) | NaNO ₃ (Kg) | KNO ₃ (Kg) | NaClO ₃ (Kg) | KClO ₃ (Kg) | KClO ₄ (Kg) |
|----|-------|--------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| 1 | ... | | | | | | | |

¹⁰² Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

¹⁰³ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Handwritten signature

| | | | | | | | | |
|------|----------|--|--|--|--|--|--|--|
| 2 | ... | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | |
| | 06 tháng | | | | | | | |
| | Cả năm | | | | | | | |

d) Kho bảo quản vật liệu nổ công nghiệp (số lượng kho, tổng công suất kho):

đ) Kho bảo quản tiền chất thuốc nổ¹⁰⁴ (số lượng kho, tổng công suất kho):

e) Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ¹⁰⁵:

2. Các tai nạn, sự cố liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ¹⁰⁶:

3. Các vụ thất thoát, mất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ¹⁰⁷

- Tên tổ chức:

- Địa chỉ:

- Loại hình hoạt động (sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp...):

- Số lượng mất:

- Nguyên nhân:

- Hình thức đã xử lý:

¹⁰⁴ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

¹⁰⁵ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

¹⁰⁶ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

¹⁰⁷ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

4. Các khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ¹⁰⁸:

5. Các đề xuất, kiến nghị:

Nơi nhận:

- Như trên;
-⁽⁶⁾.....;
- Lưu:⁽⁷⁾.....,

.....⁽⁵⁾.....
(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

Chú thích:

- (1)- Tên Sở Công Thương;
- (2)- Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Ví dụ: Quảng Ninh);
- (3)- Chi tiết các đơn vị hoạt động vật liệu nổ công nghiệp với các loại hình(Ví dụ: Công ty A, khai thác đá);
- (4)- Có thể chỉnh sửa, bổ sung số lượng cột tại các bảng để báo cáo đầy đủ số lượng, chủng loại vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ¹⁰⁹;
- (5)- Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký;
- (6)- Tên các tổ chức có liên quan;
- (7)- Tên viết tắt của bộ phận báo cáo.

¹⁰⁸ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

¹⁰⁹ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Mẫu 4. Báo cáo đột xuất của tổ chức hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ¹¹⁰

.....⁽¹⁾.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....⁽²⁾....., ngày tháng năm 20..

BÁO CÁO

Về tình hình⁽³⁾.....

Kính gửi:⁽⁴⁾.....

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp,⁽¹⁾..... báo cáo tình hình⁽³⁾..... như sau:

1. Nội dung sự việc (trình bày diễn biến, hậu quả sự việc):
2. Nguyên nhân khách quan, chủ quan:
3. Các biện pháp khắc phục:

Nơi nhận:

- Như trên;
-⁽⁶⁾.....;
- Lưu:⁽⁷⁾.....,

.....⁽⁵⁾.....

(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

Chú thích:

- (1)- Tên tổ chức hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ¹¹¹;
- (2)- Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Ví dụ: Quảng Ninh);
- (3)- Tình huống đột xuất (Ví dụ: Thất thoát vật liệu nổ công nghiệp);
- (4)- Cơ quan tiếp nhận báo cáo (Ví dụ: Sở Công Thương tỉnh Quảng Ninh);
- (5)- Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký;
- (6)- Tên các tổ chức có liên quan;
- (7)- Tên viết tắt của bộ phận báo cáo.

¹¹⁰ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

¹¹¹ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Mẫu 5. Báo cáo đột xuất của Sở Công Thương.....⁽¹⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....⁽²⁾....., ngày tháng năm 20....**BÁO CÁO****Về tình hình**⁽³⁾.....Kính gửi:⁽⁴⁾.....

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp,⁽¹⁾..... báo cáo tình hình⁽³⁾..... như sau:

1. Nội dung sự việc (trình bày diễn biến, hậu quả sự việc):
2. Nguyên nhân khách quan, chủ quan:
3. Các biện pháp khắc phục:

Nơi nhận:

- Như trên;
-⁽⁶⁾.....;
- Lưu:⁽⁷⁾.....,

.....⁽⁵⁾.....
(Chữ ký, dấu)**Nguyễn Văn A****Chú thích:**

- (1)- Tên Sở Công Thương (Ví dụ: Sở Công Thương tỉnh Quảng Ninh);
- (2)- Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Ví dụ: Quảng Ninh);
- (3)- Tình huống đột xuất (Ví dụ: Thất thoát vật liệu nổ công nghiệp);
- (4)- Cơ quan tiếp nhận báo cáo (Ví dụ: UBND tỉnh Quảng Ninh);
- (5)- Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký;
- (6)- Tên các tổ chức có liên quan;
- (7)- Tên viết tắt của bộ phận báo cáo.

Phụ lục X
MẪU THÔNG BÁO SỬ DỤNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP¹¹²
(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018)

.....⁽¹⁾.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

THÔNG BÁO
Về sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Kính gửi:⁽²⁾.....

Thực hiện quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 41 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ và Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp,⁽¹⁾..... thông báo việc sử dụng vật liệu nổ công nghiệp như sau:

1. Vị trí, phạm vi sử dụng vật liệu nổ công nghiệp:.....
.....
2. Khoảng cách gần nhất từ vị trí nổ mìn đến công trình, khu dân cư lân cận:
3. Phương pháp nổ mìn:
-
4. Quy mô nổ mìn:
-
5. Giờ nổ mìn trong ngày (đối với nổ mìn lộ thiên):
-
6. Thời hạn sử dụng vật liệu nổ công nghiệp:
-
7. Các biện pháp an toàn khi nổ mìn:
-
8. Hồ sơ kèm theo:

¹¹² Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.



- Bản sao Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp hoặc Giấy phép dịch vụ nổ mìn;

- Bản sao phương án nổ mìn;

- Bản sao Hợp đồng dịch vụ nổ mìn đối với các tổ chức có giấy phép dịch vụ nổ mìn;

- Danh sách người liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp của các tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-⁽⁴⁾.....;
-⁽⁵⁾.....;
- Lưu:⁽⁶⁾.....,

.....⁽³⁾.....
(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

Chú thích:

- (1)- Tên tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- (2)- Tên Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- (3) - Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký;
- (4) – Sở Công Thương nơi tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- (5) - Tên các tổ chức có liên quan;
- (6) - Tên viết tắt của bộ phận báo cáo.

TUV